

Đặc san

GIÁO DỤC

ĐẠI HỌC QUỐC TẾ

International Higher Education

No. 98
(#3-2019)



ĐH FPT nhận giải thưởng hiệu trường Đại học có tầm ảnh hưởng khu vực châu Á - Thái Bình Dương

Mới đây, tại Thủ đô Kuala Lumpur của Malaysia, trong lễ trao giải Thương hiệu có tầm ảnh hưởng BrandLaureate 2018-2019, Tổ chức Giáo dục FPT (FPT Edu) và ĐH FPT đồng thời được xướng tên nhận 2 giải thưởng cho hạng mục thương hiệu có sức ảnh hưởng trong lĩnh vực giáo dục năm 2018-2019. Đây cũng là 2 đơn vị giáo dục duy nhất tại Việt Nam được Tổ chức Thương hiệu châu Á - Thái Bình Dương trao cùng lúc 2 giải thưởng thương hiệu này.



Bà Phạm Thị Khánh Ly – Giám đốc Khối Tiểu học & THCS FPT – đại diện Tổ chức Giáo dục FPT nhận danh hiệu Thương hiệu tổ chức giáo dục có tầm ảnh hưởng.

Giải Thương hiệu có tầm ảnh hưởng trong lĩnh vực giáo dục được Hội đồng xét duyệt của Tổ chức Thương hiệu châu Á - Thái Bình Dương - Asia Pacific Brands Foundation (APBF) bình xét dựa trên bộ tiêu chí và thang đo về tầm ảnh hưởng, trong đó phải kể đến các tiêu chí về mức độ phổ biến, mức độ uy tín, chất lượng đào tạo, cũng như sự tác động tích cực đến lĩnh vực giáo dục của thương hiệu. Trước đó, vào tháng 11/2018, FPT Edu đã được trao danh hiệu “Excellence in Education” dành cho Tổ chức Giáo dục xuất sắc và ĐH FPT được trao danh hiệu “Best Brands in Education Tertiary” dành cho trường Đại học xuất sắc bởi APBF. Đây cũng là lần đầu tiên tại Việt Nam, 2 tên tuổi giáo dục của cùng một đơn vị được tổ chức đánh giá thương hiệu uy tín của quốc tế xướng tên 2 năm liên tiếp cho hạng mục giáo dục.

Sinh viên có thể lấy bằng của trường top 10 Australia tại Việt Nam

Đại học FPT mới đây đã tổ chức lễ khởi động chương trình liên kết quốc tế với Đại học Công nghệ Swinburne (top 10 ở Australia). Sự kiện đánh dấu bước phát triển trong quan hệ hợp tác giữa hai đại học nhằm đưa nền giáo dục của Australia đến với sinh viên Việt Nam.

Theo thỏa thuận, toàn bộ tài liệu, quy trình đào tạo, kiểm soát chất lượng của chương trình Swinburne (Việt Nam) được chuyển giao trực tiếp từ Đại học Công nghệ Swinburne của Australia. Bằng đại học của sinh viên sau tốt nghiệp tại Việt Nam sẽ có giá trị tương đương bằng được cấp cho sinh viên học tập tại Australia.

TS. Hoàng Việt Hà, Giám đốc các dự án đại học quốc tế ĐH FPT, cho biết ĐH Công nghệ Swinburne (Việt Nam) sẽ tập trung đào tạo ngành công nghệ thông tin, kinh doanh và truyền thông đa phương tiện với 100% nội dung và tiêu chuẩn đào tạo như trường tại Australia.

Nội dung chuyên ngành sẽ tập trung vào các ứng dụng công nghệ nền tảng của cách mạng 4.0 như Bigdata, IoT, trí tuệ nhân tạo, thực tế ảo. Với khối ngành Kinh doanh, nội dung đào tạo tập trung vào các mô hình kinh doanh số hóa mới đang được triển khai và ứng dụng mạnh mẽ trong quá trình chuyển đổi số.



Đại diện hai trường ĐH FPT và ĐH Công nghệ Swinburne ký kết thỏa thuận hợp tác

Tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế (tên tiếng Anh là *International Higher Education*, viết tắt là *IHE*) là ấn phẩm định kỳ hàng quý của Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế (CIHE).

Tạp chí phản ánh sứ mệnh của Trung tâm nhằm tạo tầm nhìn quốc tế hỗ trợ cho việc xây dựng và thực thi chính sách một cách sáng suốt. Thông qua *Tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế*, mạng lưới các học giả trên thế giới cung cấp thông tin và bình luận về những vấn đề chính yếu của giáo dục đại học toàn cầu. IHE được xuất bản bằng Tiếng Anh, Hoa, Pháp, Nga, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Việt Nam. Độc giả có thể xem các ấn bản điện tử này tại <http://ejournals.bc.edu/ojs/index.php/ihe>.

Hợp tác với University World News (UWN) Từ tháng 1/2017, CIHE đã hợp tác với UWN - một bản tin cùng các bình luận trực tuyến được phổ biến rộng rãi về bức tranh hiện tại của giáo dục đại học quốc tế. Chúng tôi hân hạnh được tích hợp các nội dung của UWN trên IHE và ngược lại - tích hợp các nội dung của IHE trên Website và bản tin hàng tháng của UWN.



Đăng ký tạp chí IHE tại
ihe@fpt.edu.vn

Các vấn đề và trào lưu quốc tế

- 2 Liên kết của các hệ thống Giáo dục Đại học Quốc gia
Ross Williams
- 4 Các chính sách công bằng toàn cầu
Jamil Salmi
- 6 Hai cổ vũ cho Giáo dục Đại học Hoa Kỳ: Ý nghĩa quốc tế
Steven G. Brint
- 9 Tài trợ dựa trên hiệu suất như một chính sách tân khai phóng
Rebecca S. Natow và Kevin J. Dougherty
- 11 Tranh luận về miễn học phí: Trường hợp Chile
Andrés Bernasconi

Quốc tế hóa và sự dịch chuyển

- 13 Phong vũ biểu quốc tế hóa: Các dấu hiệu thành công
E.Rumbley, Ross Hudson và Anna-Malin Sandström
- 15 Quốc tế hóa mang tính chiến lược
Giorgio Marinoni và Hans de Wit
- 17 Chúng ta biết gì về du học sinh ở Mexico?
Magdalena L. Bustos-Aguirre
- 19 Thu hút và giữ chân giảng viên quốc tế
Wondwosen Tamrat

Triển vọng Anh Quốc

- 21 Năm sự thật ít được biết đến về sinh viên quốc tế tại Anh
Janet Ilieva
- 23 Giáo dục đại học tư tại Anh Quốc
Stephen A. Hunt và Vikki Boliver

Chủ đề Trung Quốc và Đài Loan

- 25 “Khủng hoảng Trung Quốc” trong giáo dục đại học
Philip G. Altbach
- 28 Vấn đề sinh viên Trung Quốc ở Úc
Anthony Welch
- 30 Đài Loan: Các trường đại học trong một xã hội già hóa
Julian Marioulas
- 32 Đài Loan: Áp lực cho Giáo dục Đại học
Chia-Ming Hsueh
- 34 Đài Loan: Từ thứ hạng thế giới đến trách nhiệm xã hội
William Yat Wai Lo

Các quốc gia và khu vực

- 36 Cải cách Giáo dục Đại học ở Moldova
Johannes Wetzinger
- 38 Khung đánh giá tài trợ cho các trường Đại học châu Phi
Harris Andoh

Ấn phẩm mới của CIHE

Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế (CIHE)

Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế thuộc Boston College đứng trên quan điểm quốc tế khi phân tích giáo dục đại học. Chúng tôi tin rằng quan điểm quốc tế sẽ góp phần làm sáng tỏ các chính sách và các vấn đề thực tế. Để phục vụ mục tiêu này, Trung tâm xuất bản bản tin hàng quý, một số sách và các ấn phẩm khác về Giáo dục Đại học Quốc tế; tài trợ các hội nghị và chào đón các học giả đến thăm và làm việc.

Trung tâm thúc đẩy đối thoại và hợp tác giữa các tổ chức học thuật trên khắp thế giới. Chúng tôi tin rằng tương lai phụ thuộc vào việc hợp tác hiệu quả và việc tạo được một cộng đồng quốc tế tập trung vào việc cải thiện giáo dục đại học vì lợi ích công cộng. Các ý kiến được trình bày ở đây không nhất thiết phải phản ánh quan điểm của Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế.

Trung tâm có liên hệ chặt chẽ với chương trình đào tạo sau đại học về giáo dục đại học tại Trường Giáo dục Lynch, Boston College. Trung tâm này cung cấp chương trình Thạc sĩ và Chứng chỉ Giáo dục Đại học Quốc tế. Để biết thêm thông tin, xem tại:

<https://www.bc.edu/IHEMA>

<https://www.bc.edu/IHECert>

TRƯỞNG BAN BIÊN TẬP

Philip G. Altbach

PHÓ BAN

Laura E. Rumbley, Hans de Wit

BIÊN TẬP VIÊN

Hélène Bernot Ullerö, Lisa Unangst

TRỢ LÝ BIÊN TẬP

Salina Kopellas

VĂN PHÒNG

Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế

Campion Hall, Boston College

Chestnut Hill, MA 02467- USA

Điện thoại: (617) 552-4236

Fax: (617) 552-8422

E-mail: highered@bc.edu

<http://www.bc.edu/cihe>

Chúng tôi hoan nghênh thư từ, ý tưởng cho bài viết và các báo cáo. Nếu muốn đăng ký, vui lòng gửi e-mail tới highered@bc.edu, và cho biết vị trí công việc (học viên cao học, giáo sư, quản trị viên, nhà hoạch định chính sách, v.v...), chuyên môn và lĩnh vực mà bạn quan tâm.

© Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế

Liên kết của các hệ thống giáo dục đại học quốc gia

Ross Williams

Ross Williams là Giáo sư danh dự tại Viện Melbourne Nghiên cứu Kinh tế & Xã hội ứng dụng, Đại học Melbourne, Úc. Ông lãnh đạo dự án xếp hạng Đại học Universitas 21, chi tiết có thể được tìm thấy tại www.universitas21.com.

E-mail: rossaw@unimelb.edu.au.

Hiện nay các chính phủ và doanh nghiệp trên toàn cầu có xu hướng mong muốn các trường đại học gắn kết hơn với thế giới bên ngoài bởi những lý do rất rõ ràng. Liên kết với ngành công nghiệp giúp kinh tế tăng trưởng, thông qua nghiên cứu có thể giới thiệu công nghệ mới để nâng cao năng suất, và thông qua giáo dục và đào tạo có thể cung cấp lực lượng lao động lành nghề đáp ứng nhu cầu của ngành công nghiệp. Liên kết quốc tế tạo điều kiện cho việc chuyển giao công nghệ mới theo cả hai hướng. Ngoài ra, trải nghiệm cá nhân của sinh viên được mở rộng thông qua nghiên cứu quốc tế và những quốc gia tiếp nhận đều tăng cường được liên kết quốc tế khi sinh viên về nước.

Kết nối là một trong bốn mô-đun của dự án Universitas 21 (U21) hàng năm đánh giá các hệ thống giáo dục đại học ở 50 quốc gia. Các mô-đun khác là Tài nguyên, Môi trường Chính sách và Kết quả. Việc sử dụng dữ liệu quốc gia thay vì dữ liệu của các trường thừa nhận rằng sự đóng góp của cả hệ thống giáo dục đại học mới quan trọng; các trường khác nhau có thể đóng góp theo những cách khác nhau. Bài viết này tóm tắt những phát hiện thực nghiệm về những liên kết quốc gia từ bảng xếp hạng U21 năm 2019.

Các tiêu chí đánh giá sự kết nối

Dự án sử dụng năm tiêu chí đánh giá sự kết nối: tỷ lệ sinh viên quốc tế, tỷ lệ các ấn phẩm khoa học có sự tham gia của ngành công nghiệp,

khảo sát mức độ doanh nghiệp định giá chuyển giao kiến thức và thước đo Webometrics về số lượt truy cập tài liệu trên web từ bên ngoài.

Nhìn chung, các quốc gia được xếp hạng cao nhất về kết nối là Thụy Sĩ, Áo và Vương quốc Anh. Kết nối thấp nhất là ở Ấn Độ, Iran và Thổ Nhĩ Kỳ. Nhưng điểm xếp hạng tổng thể không cho thấy sự khác biệt quan trọng trong năm tiêu chí và trong mối quan hệ giữa các tiêu chí. Ví dụ như Ả Rập Saudi đứng ở vị trí đầu theo tiêu chí các công bố chung với các tác giả quốc tế nhờ vào chính sách khuyến khích của quốc gia, nhưng lại ở vị trí dưới trung bình theo bốn tiêu chí còn lại. Ngay cả khi xem xét riêng một tiêu chí cũng có thể nhận thấy những khác biệt trong thành phần. Ví dụ, trong các quốc gia, tỷ lệ sinh viên quốc tế tăng lên rõ rệt theo trình độ giáo dục đại học. Ở bậc học lấy bằng cử nhân, sinh viên quốc tế chiếm từ 14 đến 18% tổng số sinh viên ở Áo, New Zealand, Úc và Vương quốc Anh. Tại Hoa Kỳ, sinh viên quốc tế bậc học lấy bằng cử nhân chỉ chiếm 4% tổng số sinh viên, nhưng bậc tiến sĩ chiếm tới 40%.

Liên kết nghiên cứu

Một điều không bắt ngờ là các liên kết tác giả quốc tế có xu hướng tỷ lệ nghịch với quy mô dân số. Các quốc gia có cộng đồng học thuật lớn ít cần cộng tác viên từ các quốc gia khác. Tỷ lệ các ấn phẩm có liên kết với các tác giả quốc tế thấp hơn mức trung bình có thể thấy ở Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản và Hoa Kỳ. Ở những nước này, đồng tác giả trong nước xếp hạng cao hơn mức trung bình. Ở phía ngược lại, Thụy Sĩ, Bỉ và Singapore nằm trong top bốn quốc gia xếp hạng cao nhất trong tiêu chí đồng tác giả quốc tế.

Trong năm 2017, trong 50 quốc gia được xếp hạng, tỷ lệ xuất bản có đồng tác giả quốc tế trung bình là 44,5%, tăng từ 40,1% trong năm 2010. Mức tăng hơn 10% được ghi nhận ở Ả Rập Saudi, Hy Lạp, Hà Lan, Vương quốc Anh, Úc, Singapore và Phần Lan. Những quốc gia có mức tăng dưới 3% bao gồm Đức và Hàn Quốc. Về tiêu chí liên kết với ngành công nghiệp, dữ liệu về các ấn phẩm hợp tác nghiên cứu khoa học được cung cấp bởi CWTS tại Đại học Leiden. Bốn quốc gia đứng đầu về số lượng

ấn phẩm hợp tác nghiên cứu là Áo, Hà Lan, Hungary và Thụy Điển. Một lần nữa, ở đây có sự phân chia trong nước/quốc tế: các nước nhỏ có xu hướng liên kết nghiên cứu với các doanh nghiệp nước ngoài, trong khi các nước lớn thường liên kết với các doanh nghiệp trong nước. Khảo sát kinh doanh chuyển giao kiến thức được thực hiện bởi Viện Phát triển Quản lý (IMD), Thụy Sĩ. Chúng tôi diễn giải biện pháp này bao gồm cả các liên kết chính thức và không chính thức - có thể không được phản ánh trong các ấn phẩm. Các liên kết như vậy mạnh nhất ở Thụy Sĩ, Vương quốc Anh và Hoa Kỳ. Một số mô hình khu vực xuất hiện khi so sánh hai biện pháp liên kết với ngành công nghiệp: ở các nước Đông Âu điểm đánh giá theo số lượng ấn phẩm hợp tác có xu hướng cao hơn so với chuyển giao kiến thức, trong khi nhiều nước Đông Á (Malaysia, Singapore, Trung Quốc, Hồng Kong, Đài Loan) có xu hướng ngược lại. Căn cứ vào hiệu quả kinh tế tương đối của hai khu vực, dữ liệu cho thấy rằng mọi hình thức chuyển giao kiến thức đều quan trọng hơn đối với tăng trưởng kinh tế so với hoạt động liên kết nghiên cứu là biện pháp có lẽ nên thu hẹp phạm vi. Tất nhiên, một số quốc gia vẫn thực hiện tốt cả hai biện pháp: những nước được xếp hạng trong top 12 về cả hai biện pháp là Áo, Đan Mạch, Đức, Hà Lan, Thụy Điển và Vương quốc Anh.

Dữ liệu cho thấy quyền tác giả của các ấn phẩm nghiên cứu càng đa dạng thì ảnh hưởng của ấn phẩm càng lớn. Có một mối tương quan tích cực giữa số lượt trích dẫn và thị phần của những ấn phẩm có đồng tác giả là các học giả quốc tế hoặc ngành công nghiệp. Hiệu ứng này không thấy ở những ấn phẩm có đồng tác giả trong nước. Liên kết nghiên cứu được các chính phủ khuyến khích như một phương tiện thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Dữ liệu của U21 khẳng định tính đúng đắn của chính sách này: có mối tương quan tích cực đáng kể giữa từng biện pháp liên kết và tổng sản phẩm quốc nội (GDP) bình quân đầu người. Nhưng cũng có một số quan hệ nhân quả ngược lại: các liên kết nghiên cứu quốc tế đòi hỏi phải có kinh phí. Chỉ số Web chủ yếu chỉ

là thước đo nhu cầu truy cập tài liệu nghiên cứu. Ngay cả khi dân số bị giảm, Hoa Kỳ vẫn dẫn đầu trong tiêu chí này, giữ các vị trí tiếp theo là Thụy Sĩ và Canada.

Chỉ số Web chủ yếu chỉ là thước đo nhu cầu truy cập tài liệu nghiên cứu. Ngay cả khi dân số bị giảm, Hoa Kỳ vẫn dẫn đầu trong tiêu chí này, giữ các vị trí tiếp theo là Thụy Sĩ và Canada.

Ý nghĩa của chính sách

Tính kết nối của giáo dục đại học có xu hướng cao nhất ở những quốc gia có dân số tương đối nhỏ. Ở các quốc gia này, các liên kết ba bên giữa trường đại học, chính phủ và khu vực tư nhân dễ dàng phát triển và duy trì hơn - các danh sách email và điện thoại liên quan nhỏ hơn nhiều. Các ví dụ bao gồm các quốc gia Bắc Âu và Singapore. Kích thước địa lý khiêm tốn dường như cũng có liên quan, điều này có thể thấy ở trường hợp Vương quốc Anh đang giữ vị trí cao trong xếp hạng kết nối. Ở các quốc gia lớn về cả dân số và địa lý, các liên kết đôi khi phức tạp và hình thức hơn và quá trình ra quyết định mất nhiều thời gian hơn. Những nhược điểm tiềm năng này có thể được khắc phục nếu các trường đại học phát triển các liên kết nghiên cứu ở cấp địa phương hoặc tiểu bang. Đối với mọi quốc gia, chính sách của chính phủ là quan trọng. Chính phủ có thể thúc đẩy sự gắn kết giữa giáo dục đại học và ngành công nghiệp thông qua các chương trình khuyến khích tài chính cho các trường đại học và ưu đãi thuế cho ngành công nghiệp. Có thể điều chỉnh luật nhập cư để thúc đẩy trao đổi sinh viên và giảng viên.

Các chính sách công bằng toàn cầu

Jamil Salmi

*Jamil Salmi là Chuyên gia Giáo dục Đại học toàn cầu, Nhà nghiên cứu tại Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế, Boston College, Hoa Kỳ và là Giáo sư danh dự về Chính sách Giáo dục Đại học tại Đại học Diego Portales, Chile.
e-mail: jsalmi@tertiaryeducation.org.*

Toàn bộ nội dung tham khảo dùng cho bài viết này có thể tìm thấy tại <https://worldaccesshe.com/wp-content/uploads/2018/11/All-around-the-world-Higher-education-equity-policies-across-the-globe.pdf>.

Quỹ Lumina gần đây tài trợ cho một nghiên cứu nhằm đánh giá bản chất và mức độ cam kết chính sách của các chính phủ quốc gia để giải quyết sự bất bình đẳng trong việc tiếp cận và thành công trong giáo dục đại học. Bên cạnh việc xem xét chính sách của 71 quốc gia trên tất cả các châu lục, nghiên cứu cũng phân tích các chính sách thúc đẩy các cơ quan khu vực và các cấp liên quan tham gia tư vấn chính sách, hỗ trợ kỹ thuật và hỗ trợ tài chính.

Ngoại trừ một vài quốc gia yếu ớt đang trải qua giai đoạn hồi phục sau thảm họa tự nhiên hoặc khủng hoảng chính trị lớn, đối với hầu hết các chính phủ, công bằng là một chủ đề ưu tiên trong chương trình nghị sự về giáo dục đại học. Cam kết chính thức này phản ánh thực tế rằng những người trẻ tuổi trên toàn thế giới nhận thức sâu sắc rằng cơ hội thành công nghề nghiệp và thăng tiến xã hội có liên quan trực tiếp đến các cơ hội trong giáo dục đại học.

Công bằng, từ nguyên tắc đến thực tiễn

Tuy nhiên, ngoài các tuyên bố chính thức về công bằng thường có xu hướng phản ánh các nguyên tắc chung nhất, cuộc khảo sát đã tìm thấy một loạt các tình huống khi các nguyên tắc này trở thành các chính sách và áp dụng vào thực tế. Một số quốc gia vẫn chỉ dành sự quan tâm mang tính hình thức đến chương trình nghị sự về công bằng, hiểu theo nghĩa họ không nêu ra những chiến lược thúc đẩy công bằng rõ ràng, không xác định các mục tiêu cụ thể để tuyển sinh và hỗ trợ những sinh viên thuộc diện dễ bị tổn thương, không huy động đủ nguồn lực dành cho các nhóm đối tượng thiểu số và không có các hành động nhằm giúp sinh viên hoàn thành chương trình học tập của họ.

Nhiều quốc gia vẫn áp dụng một định nghĩa hẹp về các nhóm đối tượng mục tiêu của chính sách công bằng. Do đó, sự tồn tại của những nhóm

đối tượng bị bỏ quên hoặc bị phân biệt đối xử đã không được chuyển thành chính sách thừa nhận và chính sách bồi thường thực tế. Các nhóm dân tộc thiểu số là nạn nhân thường xuyên của những điểm mù này, vì các chính phủ có thể coi việc công nhận quyền của họ là mối đe dọa đối với quyền lực, uy tín hoặc tài nguyên của nhóm thống trị.

Trong khi hầu hết các quốc gia tập trung vào việc loại bỏ những rào cản công bằng mà các nhóm đối tượng mục tiêu truyền thống phải đối mặt, bao gồm sinh viên từ các hộ gia đình có thu nhập thấp, phụ nữ và trẻ em gái, thành viên các dân tộc thiểu số và sinh viên khuyết tật, một số quốc gia đã xác định thêm các nhóm đối tượng mục tiêu phi truyền thống, phản ánh sự chuyển đổi xã hội trong những quốc gia này:

- Nạn nhân của bạo lực tình dục và giới tính;
- Thành viên của cộng đồng LGBT;
- Người tị nạn các loại (trong nước và từ nước ngoài; bị trục xuất);
- Con cái của những người bị ảnh hưởng bởi bạo lực trong quá khứ;
- Sinh viên từ các trại giáo dưỡng, trẻ mồ côi, thanh thiếu niên không được bố mẹ nuôi dưỡng.

Nhìn chung, 11% những quốc gia được khảo sát đã xây dựng một chiến lược công bằng toàn diện; 11% khác đã xây dựng một chính sách công bằng cụ thể cho một nhóm đối tượng mục tiêu: phụ nữ, người khuyết tật hoặc nhóm người bản địa.

Nhiều quốc gia vẫn thực hiện chính sách công bằng theo cách truyền thống, tập trung chủ yếu vào hỗ trợ tài chính là công cụ chính và có xu hướng xem xét các rào cản tiếp cận thay vì thúc đẩy các biện pháp can thiệp để tăng cơ hội thành công cho sinh viên xuất thân từ những hoàn cảnh khó khăn đang theo học trong các cơ sở giáo dục đại học.

Ngoại trừ một vài quốc gia yếu ớt vì đang trải qua giai đoạn hồi phục sau thảm họa tự nhiên hoặc khủng hoảng chính trị lớn, đối với hầu hết các chính phủ, công bằng là một chủ đề ưu tiên trong chương trình nghị sự về giáo dục đại học.

Cuộc khảo sát nhấn mạnh sự đa dạng trong việc lựa chọn các công cụ được sử dụng để thúc đẩy công bằng, vượt ra ngoài các cơ chế hỗ trợ tài chính truyền thống, các khoản trợ cấp và các khoản vay sinh viên. Mười hai quốc gia sử dụng công thức tài trợ phân bổ ngân sách hoặc các khoản tài trợ dành cho những nỗ lực thúc đẩy công bằng ở cấp độ tổ chức.

Xu hướng đẩy hứa hẹn

Cuộc khảo sát đã nhận diện được hai xu hướng đẩy hứa hẹn. Thứ nhất, ngày càng nhiều quốc gia nhận ra tầm quan trọng của việc kết hợp cả biện pháp can thiệp tài chính và phi tài chính để loại bỏ một cách toàn diện những rào cản mà sinh viên từ các nhóm thiệt thòi phải đối mặt. Những chương trình phi tài chính được hỗ trợ thường xuyên nhất là xác định và cải cách tiêu chí nhập học, chương trình tiếp cận và cầu nối, và chương trình duy trì.

Thứ hai, chính phủ một số nước đã bắt đầu bổ sung những khoản hỗ trợ trực tiếp dành cho sinh viên với các ưu đãi cho chính các trường đại học, như một biện pháp thúc đẩy các trường đóng vai trò chủ động hơn trong việc cải thiện cơ hội tiếp cận và thành công. Điều này đạt được bằng cách tích hợp chỉ số công bằng vào công thức tài trợ, thiết lập các quỹ dành cho các hành động can thiệp công bằng mà các trường đại học có thể hưởng lợi, và/hoặc đưa các tiêu chí liên quan đến tính công bằng vào quy trình đảm bảo chất lượng.

Tính toàn diện và nhất quán của các chính sách công bằng

Nghiên cứu này đã cố gắng so sánh các chính sách công bằng quốc gia trên phạm vi quốc tế từ quan điểm toàn diện và nhất quán. 71 quốc gia tham gia khảo sát được chia thành bốn loại chính sách công bằng được xác định theo cách sau:

- Mới nổi: Là những quốc gia đã xây dựng xong các nguyên tắc và mục tiêu cơ bản của chính sách công bằng nhưng có rất ít những chính sách, chương trình và hành động can thiệp cụ thể (9 quốc gia).

- **Đang phát triển:** Là những quốc gia đã đặt nền móng cho chiến lược thúc đẩy công bằng, nhưng chưa xác định được nhiều chính sách và chương trình, không đầu tư nhiều vào lĩnh vực này và đã thực hiện được một số chính sách và chương trình (33 quốc gia).

- **Phát triển:** Những quốc gia này đã hình thành được chiến lược thúc đẩy công bằng và đưa ra những chính sách, chương trình và hành động can thiệp phù hợp để thực hiện chiến lược (23 quốc gia).

- **Tiền tiến:** Những quốc gia đã xây dựng và thực hiện chiến lược thúc đẩy công bằng toàn diện. Một số quốc gia trong nhóm này thậm chí có cơ quan xúc tiến công bằng chuyên nghiệp (6 quốc gia).

Hầu hết các quốc gia rơi vào loại thứ hai hoặc thứ ba (đang phát triển hoặc phát triển). Sự khác biệt chủ yếu giữa hai loại này không phải ở sự giàu có của các quốc gia liên quan. Danh sách "phát triển" nói trên bao gồm một số quốc gia đang phát triển, có thể họ không dành ra một lượng tài nguyên lớn như các nền kinh tế OECD, nhưng lại có chính sách khá toàn diện để thúc đẩy công bằng trong giáo dục đại học.

Những quốc gia xuất hiện với tư cách "mới nổi" từ khía cạnh chính sách công bằng về cơ bản là những quốc gia yếu ớt không có nguồn lực cũng như sự ổn định chính trị cần thiết để xây dựng và duy trì các chính sách công bằng mạnh mẽ cho giáo dục đại học trong thời gian dài.

Số ít những quốc gia được dán nhãn "tiền tiến" cho thấy mức độ nhất quán cao về chiến lược, chính sách, mục tiêu dài hạn và ngắn hạn, và mối liên kết giữa các mục tiêu công bằng và các công cụ - tài chính và phi tài chính - được sử dụng để thúc đẩy công bằng trong giáo dục đại học. Một vài quốc gia trong số đó thậm chí có cơ quan xúc tiến công bằng chuyên nghiệp. Hầu hết các quốc gia này (Úc, Anh, Ireland, New Zealand, Scotland) đều thuộc Khối thịnh vượng tương đối giàu có với hệ thống giáo dục

đại học đã hoàn thiện, họ ngày càng chú ý nhiều đến những rào cản thành công mà sinh viên phải đối mặt. Một quốc gia khác cũng được đưa vào danh sách này là Cuba - vì những lý do ý thức hệ đã luôn chú trọng đến công bằng kể từ cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa năm 1959.

Hai cổ vũ cho Giáo dục Đại học Hoa Kỳ: Ý nghĩa quốc tế

Steven G. Brint

Steven G. Brint là Giáo sư xuất sắc về Xã hội học và Chính sách công, và là Giám đốc của Dự án Cao đẳng & Đại học, Đại học California, Riverside, Hoa Kỳ. E-mail: steven.brint@ucr.edu

Trong cuốn sách của tôi mới xuất bản: Hai sự cổ vũ cho Giáo dục đại học: tại sao các trường đại học Mỹ mạnh hơn bao giờ hết - Và làm thế nào để đáp ứng được những thách thức mà họ phải đối mặt (Nhà xuất bản Đại học Princeton), tôi cho rằng hệ thống Hoa Kỳ thành công là nhờ có mức đầu tư cao từ nhiều nguồn doanh thu kết hợp với sự tương tác đôi khi gây tranh cãi nhưng cuối cùng lại thành tương hợp của ba logic phát triển.

So với những hệ thống bị phụ thuộc vào nhà nước ở hầu hết các nước trên thế giới, hệ thống của Hoa Kỳ đặc biệt ở chỗ có nhiều nguồn thu khác nhau mà các tổ chức có thể thu hút được, bao gồm các quỹ nghiên cứu của liên bang và tiểu bang, hỗ trợ của chính phủ, học phí của sinh viên và tiền từ thiện. Cho đến năm 2015, chỉ riêng chính phủ liên bang đã rót 65 tỷ đô la vào quỹ hỗ trợ tài chính cho sinh viên và cung cấp hàng trăm tỷ đô la cho các khoản vay ưu đãi, và cũng đã giải ngân hơn 30 tỷ đô la cho các trường đại học để nghiên cứu và phát triển. Các nhà tài trợ đã cung cấp hơn hàng tỷ đô la. Thật khó để đánh giá hết được tầm quan trọng của các nguồn tài chính đa dạng và tương đối phong phú này.

Khi dùng cụm từ "Logic của sự phát triển", tôi muốn nói đến việc dẫn dắt các ý tưởng tham gia vào thực tiễn của tổ chức. Logic đầu tiên rất truyền thống: Cam kết khám phá và truyền tải tri thức vào các lĩnh vực nghiên cứu (và vào các khoảng trống nghiên cứu của các lĩnh vực này). Tôi gọi cam kết này là chuyên nghiệp học thuật. Logic này vẫn là nền tảng và cung cấp quyền tự chủ cần thiết cho các trường đại học, tách rời khỏi các ưu tiên của nhà nước và nền kinh tế. Trong giai đoạn sau năm 1980, có hai phong trào đã tác động mạnh đến các trường đại học và cao đẳng: Một là phong trào sử dụng nghiên cứu trong các trường đại học để thúc đẩy phát triển kinh tế thông qua việc phát minh ra các công nghệ mới có tiềm năng thương mại. Hai là sử dụng các trường cao đẳng và đại học làm công cụ hòa nhập xã hội, tạo cơ hội cho các thành viên của các nhóm bị thiệt thòi trước đây. Lập luận của tôi là những phong trào này, kết hợp với truyền thống chuyên nghiệp học thuật, đã tạo ra một kiểu động lực đặc biệt nhờ vào những cam kết ủng hộ mạnh mẽ được bảo trợ ở mức độ cao.

Quy mô và mức tài trợ có được ở Hoa Kỳ là sản phẩm của hơn 100 năm phát triển và không dễ chuyển giao đến cho các quốc gia khác. Tuy nhiên, kinh nghiệm của Hoa Kỳ lại chứa đựng cả những bài học và cảnh báo cho các nhà cải cách giáo dục ở các quốc gia khác.

Các bài học

Sự tập trung các nguồn lực cho một số ít các trường chọn lọc rất có giá trị đối với những đóng góp khoa học và học thuật. Mọi quốc gia đều cần có những trường được kỳ vọng cao, có nguồn lực dồi dào, và sự đúng đắn trong tranh luận và thảo luận không bị thỏa hiệp bởi những ảnh hưởng phi học thuật. Tăng dần số lượng những trường như vậy nên là một mục tiêu chính sách trên toàn thế giới. Hoa Kỳ có 35-40 trường đẳng cấp thế giới loại này.

Cho đến nay, dường như tinh thần doanh nhân gia tăng lại thích hợp để đóng góp vào việc giải quyết vấn đề trong các lĩnh vực nghiên cứu.

Bầu không khí tự do ngôn luận tối đa và tự do truy vấn, cùng với truyền thống phê phán nghiêm khắc đã tạo điều kiện để khoa học và học thuật đột phá ở những nơi có lịch sử xuất sắc. Bằng cách tối đa hóa các nguồn thu từ sinh viên, ngân sách nhà nước, các nhà tài trợ, các tổ chức và cơ quan tài trợ nghiên cứu, các trường đại học đã giảm bớt sự phụ thuộc vào những nguồn thu có vấn đề có thể hạn chế các quyền tự do thiết yếu.

Cho đến nay, dường như tinh thần doanh nhân gia tăng lại thích hợp để đóng góp vào việc giải quyết vấn đề trong các lĩnh vực nghiên cứu. Những nhà sản xuất kiến thức khoa học và học thuật dẫn đầu thường cũng là những người đi đầu trong việc phát triển các công nghệ mới có tiềm năng thương mại. Các nhà đổi mới, xét cho cùng, cũng cần nhận được phản hồi từ các chuyên gia về việc liệu những khám phá của họ có thực sự hiệu quả hay không. Trong cuốn sách này, tôi đưa ra ví dụ về sự cạnh tranh giữa ba nhóm các nhà nghiên cứu làm việc để phát triển chất ức chế protease HIV. Nhóm đầu tiên xuất bản có một phần giải pháp sai, sai lầm này nhanh chóng được người trưởng nhóm thứ hai phát hiện và sửa chữa. Trường hợp của Hoa Kỳ cho thấy những lỗ hổng lớn hơn giữa các trường đại học và các ngành công nghiệp có thể được quản lý mà không gây nguy hại cho việc tạo ra tri thức cơ bản trong các trường đại học.

Sự đa dạng trong cách thức mà các nhà nghiên cứu đại học và các công ty tương tác để tạo ra những mối quan hệ hai bên cùng có lợi đã vượt ra ngoài phạm vi các bằng sáng chế, cấp phép và nghiên cứu dưới dạng hợp đồng. Quan hệ tương tác này còn bao gồm bố trí sinh viên tốt nghiệp vào các công ty để khai thác thương mại những khám phá mới, sử dụng các giảng viên như cố vấn khoa học, cho phép các nhà nghiên cứu của doanh nghiệp có kỳ nghỉ dành cho nghiên cứu (sabbatical) trong phòng thí nghiệm của đại học, và trong một số trường hợp là hợp tác khoa học mở với tất cả các nhóm ngành công nghiệp.

Những trường đại học nằm trong khu vực có các doanh nghiệp công nghệ cao và trung tâm y tế phát triển mạnh có thể phát triển theo hướng giống như Đại học California - San Diego và Đại học Texas - Austin bằng cách "thâm nhập" vào một hệ sinh thái của các công ty đối tác tiềm năng hiện có, trong khi đồng thời khuyến khích các công ty khởi nghiệp bổ sung năng lực cho công ty hiện có. Những trường nằm trong khu vực không có địa hình kinh tế thuận lợi như vậy cần phải phát triển kinh tế công nghệ cao của riêng họ bằng cách thu hút các giảng viên và sinh viên vào các hoạt động khởi nghiệp. Như tôi đã trình bày trong cuốn sách này, kinh nghiệm của các trường đại học công lập ở Colorado, Michigan và Utah cho thấy chiến lược này có thể rất hiệu quả.

Các cảnh báo

Việc mở rộng cơ hội cho thành viên các nhóm sinh viên có thu nhập thấp, thế hệ thứ nhất, và nhóm từng bị coi là thiểu số (ví dụ như người Mỹ gốc Phi, gốc Ấn) đã kích thích động lực dịch chuyển và làm phong phú môi trường giáo dục của các trường đại học Mỹ. Đồng thời, ở một số trường và một số khoa, điều này dẫn đến những hạn chế đối với các phát biểu được chấp nhận về mặt chính trị. Những hạn chế này mâu thuẫn với truyền thống tự do ngôn luận và tự do truy vấn - là những đặc điểm thiết yếu của môi trường đại học. Ở một số nơi, việc nhấn mạnh vào hòa nhập xã hội cũng gây ra sự lẫn lộn giữa ưu tiên cho sự xuất sắc trong học thuật và tăng cường đại diện các nhóm xã hội. Tôi cho rằng, các quốc gia khác có thể làm tốt hơn trong việc chào đón các nhóm sinh viên đa dạng trong khuôn khổ giá trị hợp lý, mà không cần tranh cãi về ưu thế của các chuẩn mực khoa học và học thuật truyền thống.

Nguồn thu học phí là cần thiết đối với những hệ thống đang phải đối mặt với các khoản trợ cấp nhà nước bị giảm dần, và do đó các khoản vay cho sinh viên cũng rất cần thiết. Phần lớn sinh viên không có những khoản nợ không

thể quản lý, nhưng đó chỉ là lý lẽ an ủi nhợt nhèo đối với nhóm thiểu số đáng kể những sinh viên đã tích lũy mức nợ cao và không thể tìm được một công việc phù hợp. Vấn đề chính đối với hệ thống cho vay sinh viên ở Mỹ là sinh viên được yêu cầu trả nợ trước khi họ có chỗ đứng vững vàng trên thị trường lao động. Giải pháp đã được nhiều quốc gia, bao gồm cả Anh và Úc áp dụng, là một hệ thống trả nợ các khoản vay phổ biến dựa theo mức thu nhập từng thời kỳ được thiết kế rất tốt.

Việc phát triển nguồn nhân lực trong sinh viên đại học đang có những vấn đề nghiêm trọng. Ngoài một nhóm thiểu số từ 10-15% có động lực, sinh viên đại học ở Hoa Kỳ không học nhiều ở mức họ có thể. Trách nhiệm thay đổi là ở giảng viên và các nhà quản lý. Các tiểu bang có thể cân nhắc lựa chọn tài trợ thêm cho những trường thực sự nỗ lực nhằm chuyên nghiệp hóa việc giảng dạy đại học. Nhờ khoa học nhận thức và hàng ngàn nghiên cứu học thuật được thiết kế tốt, những lý luận nền tảng về giảng dạy hiệu quả ở bậc đại học hiện đã được biết đến. Các công cụ như Bộ công cụ thực tiễn giảng dạy của Weiman Gilbert cho phép giảng viên tự đánh giá theo những thực tiễn mà khoa học về học tập đã cho thấy là có giá trị đối với sự hiểu biết và nắm bắt vấn đề của sinh viên. Các biện pháp kiểm tra như đọc các câu hỏi trực tuyến trước khi vào lớp cũng tạo ra sự khác biệt.

Việc sử dụng hàng loạt giảng viên bán thời gian được trả lương thấp và trình độ kém là một nhược điểm lớn trong hệ thống hiện tại của Hoa Kỳ. Bằng chứng nghiên cứu chỉ ra rằng những người này có xu hướng trở thành những giảng viên kém hiệu quả, và trong nhiều trường đại học, điều kiện làm việc và lương của họ rất tệ. Nhiều tổ chức có thể làm theo Đại học California bằng cách thay thế những vị trí này bằng các giảng viên cơ hữu với sự bảo đảm việc làm dựa trên những tiêu chí đánh giá nghiêm ngặt năng lực giảng dạy và kiến thức về thực hành hiệu quả trong giảng dạy đại học của các ứng cử viên.

Tài trợ dựa trên hiệu suất như một chính sách tân khai phóng

Rebecca S. Natow và Kevin J. Dougherty

Rebecca S. Natow là Giáo sư trợ lý về Chính sách giáo dục tại Đại học Hofstra, New York, Hoa Kỳ. Kevin J. Dougherty là Giáo sư về Chính sách giáo dục và Giáo dục Đại học tại Trường Sư phạm, Đại học Columbia, Hoa Kỳ.

Email: rebecca.s.natow@hofstra.edu và dougherty@tc.edu.

Bài viết này dựa trên báo cáo Phân tích Chủ nghĩa Tân tự do trong lý thuyết và thực tiễn: Một tình huống về tài trợ cho giáo dục đại học dựa trên hiệu suất hoạt động (Trung tâm giáo dục đại học toàn cầu, Viện giáo dục UCL, 2019), có tại: <https://www.researchcghe.orgpublications/working-paper/analysing-neoliberalism-in-theory-and-practice-the-case-of-performance-based-funding-for-higher-education>.

Những ý tưởng tân tự do - cho dù đó là là học thuyết về quản lý công cộng mới (NPM), học thuyết tác nhân chính (hoặc lý thuyết tác nhân), hay học thuyết quản lý hiệu suất - đều trở thành những lý do để thực hiện cải cách chính sách trong quản trị và điều hành giáo dục đại học. Một ý tưởng như vậy là chính sách tài trợ cho giáo dục đại học dựa trên hiệu suất hoạt động, đã được áp dụng rộng rãi ở Hoa Kỳ, châu Âu và các nơi khác. Khoảng 35 tiểu bang Hoa Kỳ hiện cung cấp tài trợ cho giáo dục đại học dựa trên hiệu suất hoạt động, trong đó một phần tài trợ của chính phủ cho giáo dục đại học công không dựa trên số lượng sinh viên và mức tài trợ trước đó, mà dựa trên hiệu suất hoạt động của trường phản ánh các kết quả đầu ra của sinh viên như sự chuyên cần, tỷ lệ hoàn thành chương trình học tập và tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm. Tài trợ dựa trên hiệu suất cũng khá phổ biến bên ngoài Hoa Kỳ. Úc, Canada và nhiều nước châu Âu (19 nước tính đến năm 2010) tài trợ cho hệ thống giáo dục đại học của họ dựa trên các tiêu chí liên quan đến kết quả đầu

ra như số lượng bằng cấp đạt được, số lượng tín chỉ đạt được, nỗ lực và chất lượng nghiên cứu.

Có thể phân ra hai loại chương trình tài trợ dựa trên hiệu suất hoạt động. Tài trợ 1.0 cung cấp mức thưởng cao hơn mức tài trợ thường xuyên của chính phủ dành cho giáo dục đại học và thường không lớn hơn 1 đến 5% tổng tài trợ của chính phủ cho giáo dục đại học. Tài trợ 2.0 không được cấp dưới dạng thưởng mà như một phần của tài trợ thường xuyên của chính phủ cho các tổ chức giáo dục đại học công lập. Tỷ lệ tài trợ của chính phủ gắn liền với hiệu suất hoạt động trong các chương trình 2.0 thường cao hơn nhiều so với các chương trình 1.0, và có thể lên tới 80-90% tiền tài trợ của chính phủ. Với các khoản thu khác của tổ chức giáo dục như học phí, lệ phí và các khoản tài trợ nghiên cứu, mức tài trợ của chương trình 2.0 có thể chiếm tới một phần tư tổng doanh thu của các trường đại học công Hoa Kỳ.

Tác động dự tính

Các nhà vô địch về tài trợ dựa trên hiệu suất đặt mục tiêu hiện thực hóa các kết quả đầu ra như tỷ lệ tốt nghiệp cao hơn và năng suất nghiên cứu được cải thiện bằng cách thay đổi các giá trị và chế độ khuyến khích đối với các tổ chức giáo dục đại học, và bù lại là thay đổi các thực tiễn của họ. Thật vậy, tài trợ theo hiệu suất ở Hoa Kỳ và châu Âu đã khiến các trường thay đổi chính sách và chương trình của họ nhằm mục đích cải thiện kết quả đầu ra của sinh viên. Những thay đổi này ví dụ như bao gồm thiết kế lại chương trình giảng dạy, thực tiễn giảng dạy và cải cách dịch vụ tư vấn và dạy kèm cho sinh viên.

Tuy nhiên, tài trợ theo hiệu suất không tác động mạnh đến kết quả đầu ra của sinh viên. Ví dụ, tài trợ theo hiệu suất của Hoa Kỳ cũng đạt được kết quả là có nhiều sinh viên hơn nhận được chứng chỉ của các chương trình một năm hoặc ngắn hơn, nhưng nó tác động rất ít đến bằng tú tài và bằng cấp liên kết. Tài trợ theo hiệu suất cho giáo dục đại học bên

ngoài Hoa Kỳ cũng không chứng minh được là có tác động đáng kể đến tỷ lệ sinh viên hoàn thành chương trình học tập.

Liên quan đến tác động của chương trình tài trợ theo hiệu suất đối với năng suất nghiên cứu, bằng chứng thì có nhưng không đủ sức thuyết phục. Có những bằng chứng cho thấy tài trợ theo hiệu suất ở châu Âu có liên quan đến tỷ lệ tăng năng suất nghiên cứu của giảng viên. Tuy nhiên, rất nhiều phát hiện trong số này đều đến từ những khảo sát không dựa vào những thiết kế có thể kiểm soát đầy đủ các nguyên nhân khác nữa ngoài sự hiện diện của chương trình tài trợ theo hiệu suất.

Có thể phân ra hai loại chương trình tài trợ dựa trên hiệu suất hoạt động.

Các trở ngại

Chương trình tài trợ theo hiệu suất chỉ có tác động hạn chế đối với kết quả đầu ra của sinh viên có thể một phần do những trở ngại mà các tổ chức gặp phải khi cố gắng đáp ứng yêu cầu hoạt động. Các quan chức chính phủ Hoa Kỳ và đội ngũ giáo dục đại học đã thảo luận về một số trở ngại ngăn cản các trường đáp ứng hiệu quả đối với các yêu cầu của chương trình tài trợ theo hiệu suất: nhiều sinh viên mới vào học thiếu sự chuẩn bị cho việc học đại học; các thước đo của chương trình tài trợ theo hiệu suất không phù hợp với nhiệm vụ của trường và thành phần sinh viên, mà điều này có thể khác biệt rất lớn giữa các trường; các trường thiếu năng lực và nguồn lực để đáp ứng hiệu quả với yêu cầu của chương trình tài trợ theo hiệu suất. Những trở ngại liên quan đến năng lực và nguồn lực ít nhất một phần là do chính phủ không đủ nỗ lực xây dựng năng lực để các tổ chức giáo dục đại học có thể tự phân tích hiệu quả hoạt động của chính họ, xác định những thiếu sót trong hoạt động, xác định những phản ứng phù hợp của tổ chức, phân bổ nguồn lực để thực hiện những hành động phản ứng đó, và đánh giá tác động của những phản ứng đó.

Tác động ngoài ý muốn

Như với bất kỳ chính sách can thiệp nào, trong khi các nhà hoạch định chính sách theo đuổi những mục tiêu nhất định khi áp dụng chương trình tài trợ theo hiệu suất, vẫn có nhiều khả năng sẽ xảy ra những hậu quả không lường trước được. Thật vậy, các quan chức chính phủ và thành viên của các tổ chức giáo dục thường báo cáo về những tác động của chương trình tài trợ theo hiệu suất mà các nhà thiết kế chính sách đã không tính đến. Việc các tổ chức được cấp tài trợ căn cứ một phần vào kết quả đầu ra của sinh viên làm tăng nguy cơ rằng họ có thể sử dụng những phương pháp bất hợp pháp nếu họ vừa phải đối mặt với áp lực mạnh mẽ phải hoàn thành tốt những tiêu chí đầu ra vừa phải vượt qua những trở ngại lớn trong quá trình thực hiện. Những trường thường xuyên được viện dẫn như những minh chứng cho điều này đều là những tổ chức hạn chế tuyển sinh viên ít được chuẩn bị và hạ thấp điểm chuẩn và yêu cầu tốt nghiệp để tăng tỷ lệ sinh viên hoàn thành chương trình học tập.

Ý nghĩa của chính sách

Như đã thảo luận trong bài viết của chúng tôi, các chính phủ nên hành động để giải quyết những tác động tiêu cực của hình thức tài trợ theo hiệu suất. Các chính phủ nên bảo vệ các tiêu chuẩn học thuật và chống lại sự cám dỗ của việc hạn chế nhập học những sinh viên ít chuẩn bị và ít lợi thế. Các tiêu chuẩn học thuật có thể được kiểm soát thông qua các đánh giá kết quả học tập đầu ra, qua các báo cáo bắt buộc về những thay đổi trong phân phối phổ điểm và yêu cầu bằng cấp, và các cuộc khảo sát ẩn danh giảng viên về việc họ có bị áp lực phải hạ thấp các tiêu chuẩn học thuật hay không. Chính phủ cũng có thể khuyến khích tăng tỷ lệ ghi danh và tỷ lệ tốt nghiệp của sinh viên có hoàn cảnh khó khăn bằng cách đưa thêm các tiêu chí đánh giá tỷ lệ tiếp cận đại học và hoàn thành chương trình học của họ và bằng cách xem xét nhiệm vụ của tổ chức và thành phần nhân khẩu học của sinh viên khi đánh giá kết

quả đầu ra của một tổ chức cụ thể. Chính phủ cũng nên nỗ lực loại bỏ những vấn đề đang cản trở các phản ứng tích cực đối với tài trợ dựa trên hiệu suất, những vấn đề có thể khiến các trường phải sử dụng những biện pháp bất hợp pháp. Để làm điều này, chính phủ có thể cung cấp thêm tài trợ cho những tổ chức giáo dục đại học có nhiều sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, và giúp các trường nâng cao năng lực để đưa ra và thực hiện những thay đổi nhằm đáp ứng một cách hiệu quả các yêu cầu thực hiện trách nhiệm giải trình.

Tranh luận về miễn học phí: Trường hợp Chile

Andrés Bernasconi

Andrés Bernasconi là Giáo sư giáo dục tại Pontificia Universidad Católica de Chile, và là Giám đốc Trung tâm nghiên cứu nâng cao về công lý giáo dục (CJE). E-mail: abernasconi@uc.cl.

Trong suốt bốn năm thực hiện, dường như không ai ở Chile muốn "sở hữu" chính sách miễn học phí được ban hành vào năm 2016. Điều này thật đáng ngạc nhiên, vì giá trị được thừa nhận rộng rãi nhất của chính sách miễn học phí chính là sức hấp dẫn chính trị áp đảo của nó: một ý tưởng mà mọi cử tri đều biết đến không thể thiếu một người bảo trợ. Ngoài những sinh viên và gia đình của họ - những người rõ ràng là vui mừng về việc không phải trả tiền học phí hoặc không phải vay tiền, vì sao hầu như không ai trong làng học thuật, trong các đảng phái chính trị hoặc các tổ chức giáo dục đại học ở Chile ủng hộ chính sách được những người có thẩm quyền đưa ra năm 2015?

Định nghĩa mục tiêu không rõ ràng

Để bắt đầu, chính phủ tài trợ của Tổng thống Michelle Bachelet (2014 - 2018) chưa bao giờ đưa ra một lý do rõ ràng cho việc bãi bỏ học phí. Ý tưởng đầu tiên là giáo dục đại học miễn phí

cho tất cả, không cần thử nghiệm và không chú trọng vào đối tượng sinh viên gặp khó khăn dường như không phải là mục tiêu của việc tài trợ. Vậy thì, mục tiêu là để hạn chế sinh viên mắc nợ chăng? Cũng có thể, ít nhất là từ góc độ chính trị, nếu biết rằng nợ học phí đứng vị trí cao trong danh sách những vấn đề gây bất bình trong hàng trăm nghìn sinh viên tham gia biểu tình phản đối thương mại hóa giáo dục vào năm 2011.

Tổng thống Bachelet thường nói rằng miễn học phí là vấn đề nguyên tắc: nếu giáo dục đại học là quyền của người dân, thì nó phải được miễn phí. Nhưng tiếp cận mở không bị hạn chế bởi kết quả học tập chưa bao giờ được coi là một đề xuất song song để khiến giáo dục đại học thực sự là mở đối với mọi học sinh tốt nghiệp trung học (Chile có bài kiểm tra SAT để nhập học). Thay vào đó, những gì được cung cấp là tiếp cận miễn phí, còn các yêu cầu học thuật để nhập học lại do các trường thiết lập. Điều này không thúc đẩy được những người dễ bị tổn thương nhất tham gia nhiều hơn vào giáo dục đại học, vì ở Chile, cũng như những nơi khác trên thế giới, thành tích học tập và điểm kiểm tra đầu vào phụ thuộc phần lớn vào nền tảng xã hội.

Những kiểm chứng thực tế đối với ngân sách và chính trị của chính sách miễn học phí

Mục đích mờ nhạt, do vậy, là một điểm yếu rõ ràng của chính sách miễn học phí của Bachelet. Ngân sách quốc gia đã chứng minh một điểm yếu thứ hai: sự suy thoái của nền kinh tế Chile và các khoản thu thuế thấp hơn dự tính đã làm tan biến giấc mơ miễn học phí phổ cập, và việc sửa đổi các con số bắt đầu. Đây là một câu chuyện quá dài nên không thể tóm tắt trong bài viết này. Kết quả cuối cùng là miễn học phí chỉ dành riêng cho một số học sinh từ những gia đình thuộc 6 nhóm thu nhập thấp nhất và trúng tuyển vào một số trường đại học nhất định. Tổng cộng, khoảng 340 nghìn sinh viên (30% tổng số sinh viên đại học) không phải trả học phí.

Đối với nhiều người cánh tả, thực tế này khác xa với tầm nhìn về một hệ thống giáo dục đại học nằm ngoài móng vuốt của thị trường. Các nhà phê bình cánh tả cho rằng miễn học phí là một dạng phiếu mua hàng khác (một hệ thống tài trợ bình quân đầu người mà Chile đã áp dụng trước đây cho hệ thống trường học của mình), rằng nó đã không làm gì để dập tắt sự cạnh tranh giữa các trường hoặc thúc đẩy hợp tác, và rằng - trái với mong muốn của chính phủ cánh tả Bachelet nhằm củng cố các trường đại học công lập - điều này đã tạo ra một cơ hội trời cho đối với các tổ chức giáo dục tư nhân lớn, không chọn lọc với ngưỡng tuyển sinh thấp. Hơn nữa, cơ cấu tài trợ lại giữ lại học phí và các khoản vay để chi trả cho những sinh viên không được miễn học phí.

Với tư cách là đảng đối lập trong quốc hội, phía cánh hữu nắm quyền kể từ khi Tổng thống Sebastián Piñera nhậm chức vào năm 2018, ngay từ đầu đã chống lại sáng kiến miễn học phí, cho rằng điều này gây lãng phí về kinh tế và là sự đầu hàng có điều kiện trước những yêu cầu của sinh viên. Tuy nhiên, cuối cùng họ đã bỏ phiếu cho đề xuất của chính quyền Bachelet, khi được đảm bảo rằng các trường tư nhân sẽ không bị loại trừ khỏi chương trình. Là một ứng cử viên, Piñera thực tế đã thể sẽ duy trì chương trình miễn học phí - dẫu bỏ nó sẽ là tự sát chính trị.

Vấn đề thiết kế

Bên cạnh chính trị, có nhiều yếu tố trong thiết kế chương trình gây đau đầu cho hiệu trưởng các trường đại học tại Chile. Để thực hiện miễn học phí, cần đặt ra những giới hạn: giới hạn số tiền chính phủ sẽ trả cho mỗi sinh viên đăng ký, giới hạn số lượng sinh viên có thể đăng ký và thời gian cung cấp lợi ích này cho sinh viên. Các mức giới hạn hiện tại khá thấp, theo ý kiến tranh luận của các hiệu trưởng, và đặc biệt gây bất lợi tài chính cho những trường đại học nghiên cứu chuyên sâu, nơi mà chi phí cho mỗi sinh viên cao hơn so với chi phí của những trường đại học

chuyên giảng dạy. Đầu tiên, ngân sách phân bổ bình quân đầu người do chính phủ cấp được tính dựa trên mức thu học phí trung bình cho từng chương trình ở tất cả các trường được phân chia theo bốn cấp độ công nhận. Ý tưởng là các trường ở cấp độ công nhận cao hơn (tức là, việc giảng dạy có lẽ sẽ đắt hơn) sẽ có mức trần tài trợ cao hơn. Nhưng vì các trường trong mỗi cụm công nhận lại rất đa dạng về chất lượng và phạm vi chức năng, việc rút ra một mức trung bình không thể tránh khỏi sẽ gây thiệt thòi cho những trường tốt hơn trong cùng cụm.

Thay vào đó, những gì được cung cấp là tiếp cận miễn phí, còn các yêu cầu học thuật để nhập học lại do các trường thiết lập.

Một hạn chế thứ hai ảnh hưởng đến ngân sách của các trường là việc gia hạn thời gian được hưởng lợi ích: miễn học phí chỉ kéo dài trong thời gian chính thức của một chương trình giáo dục. Tuy nhiên, trong thực tế, sinh viên theo học các chương trình kéo dài từ 4 đến 5 năm thường mất thêm từ 10 đến 30% tổng thời gian dự kiến để hoàn tất chương trình, còn sinh viên theo học các chương trình cấp bằng liên kết thường mất thêm hơn 50% để hoàn thành việc học tập. Kết quả là, mỗi năm có hàng chục ngàn sinh viên mất lợi ích trong chặng cuối của việc học tập nghiên cứu.

Cuối cùng, để đảm bảo việc tăng số lượng tuyển sinh năm nhất của các trường áp dụng miễn học phí không đe dọa sự ổn định tài khóa, không trường nào được phép tuyển sinh vượt quá 2,7% mỗi năm. Điều này đã có tác động nghịch lý đối với việc tiếp cận. Trong hai thập kỷ, động lực chính khiến các sinh viên thiệt thòi tiếp cận giáo dục đại học nhiều hơn chính là việc mở rộng hệ thống, thường ở mức từ 5 đến 7% mỗi năm. Những sinh viên này thường không cạnh tranh được với sinh viên tầng lớp trung lưu có điểm học tập và điểm kiểm tra đầu vào tốt hơn trong việc giành những vị trí tốt nhất trong các trường đại học danh tiếng nhất, vì vậy lựa chọn duy nhất của họ tìm kiếm một chỗ ngồi trong các trường kỹ thuật và dạy nghề, hoặc trong

các trường đại học không chọn lọc. Họ vẫn có thể làm như vậy, nhưng với tốc độ chậm hơn nhiều so với trước đây.

Kết quả không xác định

Khi mọi thứ đã được xem xét, phán quyết cuối cùng về ưu điểm và nhược điểm của chính sách miễn học phí sẽ phải dựa trên đánh giá tác động của nó đối với việc phân phối cơ hội giáo dục, đối với tài chính và sự phát triển của trường, và ai được lợi ai chịu thiệt. Dữ liệu quản lý hàng năm về số lượng đăng ký, số lượng nhập học, quá trình học tập và kết quả tốt nghiệp của sinh viên sẽ sớm làm sáng tỏ khía cạnh giáo dục của kết quả đầu ra. Một phương pháp cải tiến để xác định mức trần tài trợ học phí sẽ được triển khai vào năm 2020, thông qua một nhóm các chuyên gia, những người sẽ cố gắng xác định chi phí giảng dạy cho mỗi một "tập hợp" chương trình. Sự điều chỉnh này, cùng với một mô hình tăng trưởng lành mạnh hơn của nền kinh tế Chile và các khoản thu thuế, có thể làm giảm bớt những lo lắng khác nhau của các hiệu trưởng về vấn đề tài chính. Nhưng hiện tại, chính sách miễn học phí có vẻ phổ biến này đang đứng đơn độc, chỉ được chống đỡ bằng sự cố thủ mạnh mẽ và rất khó thay đổi.

Phong vũ biểu quốc tế hóa: Các dấu hiệu thành công

**Laura E. Rumbley, Ross Hudson và
Anna - Malin Sandström**

Laura E. Rumbley là Phó Giám đốc Bộ phận Nghiên cứu và Phát triển tri thức, Ross Hudson là Nhân viên tri thức cấp cao, và Anna-Malin Sandström là Nhân viên chính sách của Hiệp hội Giáo dục Quốc tế châu Âu (EAIE), Amsterdam, Hà Lan. Email: rumbley@eaie.org, hudson@eaie.org, và sandstrom@eaie.org.

Bài viết này dựa trên báo cáo của tác giả "Phong vũ biểu EAIE: Dấu hiệu thành công", do Hiệp hội Giáo dục Quốc tế châu Âu xuất bản vào tháng 4 năm 2019 và có trên www.eaie.org/barometer.

Tâm quan trọng ngày càng tăng của khía cạnh quốc tế đã khiến các trường đại học chọn cách tiếp cận mang tính chiến lược hơn cho việc phát triển và tiến hành các hoạt động quốc tế hóa. Nhằm trang bị bằng chứng phù hợp nhất để các chuyên gia chịu trách nhiệm phát triển và thực hiện chiến lược quốc tế hóa cấp trường trong Khu vực Giáo dục Đại học châu Âu (EHEA) có thể đưa ra quyết định, Hiệp hội Giáo dục Quốc tế của châu Âu (EAIE) đã công bố báo cáo Phong vũ biểu EAIE: Quốc tế hóa ở châu Âu (ấn bản lần thứ 2), trong năm 2018. Báo cáo căn cứ vào những câu trả lời khảo sát được thu thập từ 2317 chuyên gia làm việc trực tiếp về quốc tế hóa tại 1292 trường đại học của 45 quốc gia EHEA.

Gần đây hơn, những dữ liệu thu thập cho việc diễn tập Phong vũ biểu đã cung cấp nền tảng cho những cân nhắc tiếp theo: quốc tế hóa được thiết kế, thực hiện và duy trì như thế nào ở những trường đại học được báo cáo là có tiến bộ nhanh trong hoạt động quốc tế, tự tin vào kết quả hoạt động của họ, cũng như lạc quan về tương lai? Cách thức mà những tổ chức này tiếp cận quốc tế hóa có cung cấp "những chỉ dẫn thành công" cho các trường khác không? Mặc dù để đưa ra một định nghĩa khách quan về thành công có thể là một việc khó và phụ thuộc nhiều vào ngữ cảnh, khi xem xét những dữ liệu Phong vũ biểu chúng tôi phát hiện ra rằng những trường đại học nhận thức được họ đang vững bước theo hướng quốc tế hóa đều có một số điểm tương đồng trong một số lĩnh vực, đặc biệt là động lực, cách tổ chức, và thực hiện.

Thành công là vấn đề động lực

Khi nói tới nhận thức về thành công trong các trường đại học, lý do quốc tế hóa dường như tạo ra sự khác biệt. Cụ thể hơn, các phân tích của chúng tôi dựa trên dữ liệu Phong vũ biểu cho thấy, nơi nào chú trọng tăng chất lượng nghiên cứu hoặc nâng cao chất lượng giáo dục, thì ở đó những người trả lời phỏng vấn tỏ ra lạc quan hơn về tương lai quốc tế hóa của

trường so với các đồng nghiệp của họ ở những trường lấy lợi ích tài chính làm mục tiêu chính của quốc tế hóa. Số người ở những trường lấy sứ mạng học thuật làm điểm nhấn trong quốc tế hóa có xu hướng, với tỷ lệ cao, nghĩ rằng trường họ ở mức trên trung bình so với các trường khác trong nước.

Tầm quan trọng ngày càng tăng của khía cạnh quốc tế đã khiến các trường đại học chọn cách tiếp cận mang tính chiến lược hơn cho việc phát triển và tiến hành các hoạt động quốc tế hóa.

Sự thiếu lạc quan và thiếu ý thức làm việc hiệu quả của cán bộ nhân viên trong những trường tập trung chủ yếu vào lợi ích tài chính có thể xuất phát từ nhiều lý do. Chú trọng vào việc ưu tiên tăng nguồn thu có thể là sự phản ánh triển vọng tài chính bấp bênh của một trường nhất định, điều đó tác động bất lợi đến niềm tin vào tương lai quốc tế hóa của cán bộ nhân viên làm việc trong trường. Sự nhấn mạnh vào khía cạnh tài chính của quốc tế hóa ở một số trường cũng có thể bị nhìn nhận là mâu thuẫn với truyền thống của giáo dục đại học vốn tập trung vào những nỗ lực giáo dục. Điều này cũng có thể khiến những người tham gia khảo sát đi đến kết luận rằng hoạt động quốc tế hóa ở trường họ kém mạnh mẽ hơn so với những trường có sứ mệnh học thuật gắn kết chặt chẽ hơn với chương trình quốc tế hóa.

Thành công là vấn đề tổ chức

Cách thức mà các trường lựa chọn để tổ chức chiến lược quốc tế hóa của họ dường như cũng có tác động đến nhận thức về thành công. Ví dụ, 47% người được hỏi tại những trường có chiến lược quốc tế hóa độc lập và 43% người tại những trường có chiến lược quốc tế hóa được nhúng vào trong chiến lược tổng thể của trường cho rằng mức độ quốc tế hóa của trường họ là trên trung bình, so với các trường khác ở cùng nước. Ngược lại, chỉ có 26% người được hỏi ở những trường chỉ có chiến lược ở cấp khoa (nghĩa là cấp viện hoặc trường cao đẳng trực thuộc một trường đại học) cho rằng trường của họ ở mức trên trung bình trong quốc gia.

Tương tự, đa số những trường thực hiện chương trình quốc tế hóa thông qua nhiều văn phòng phối hợp với nhau - khác với mô hình một văn phòng tập trung, hoặc nhiều văn phòng làm việc độc lập hoặc các cá nhân làm việc không có sự phối hợp - có thể cảm thấy rằng trường họ đang thực hiện quốc tế hóa ở mức trên trung bình. Họ cũng thiên về ý kiến cho rằng đã có sự tiến bộ trong các hoạt động ưu tiên cho quốc tế hóa của trường họ. Tuy nhiên, không phải mọi hoạt động quốc tế hóa đều như vậy, điều này có thể hiểu được, vì các hoạt động khác nhau được hưởng lợi ở những mức độ khác nhau từ các cơ cấu và các nguồn lực khác nhau.

Những điểm đặc thù của nơi một chiến lược quốc tế hóa “đang sống” và nơi tập trung trách nhiệm về chương trình nghị sự quốc tế trong trường dường như cũng ảnh hưởng đến cách nhìn nhận về thành công trong các hoạt động quốc tế hóa của những người làm việc trong các trường đại học châu Âu.

Thành công là vấn đề thực hiện

Ngoài câu hỏi vì sao và theo cách nào những trường đại học châu Âu tự tin và lạc quan nhất lựa chọn hướng đi quốc tế hóa, câu hỏi về việc họ làm gì để hỗ trợ các nỗ lực quốc tế hóa cũng rất quan trọng. Việc xem xét dữ liệu Phong vũ biểu của chúng tôi chỉ ra một số lĩnh vực chính mà sự tập trung vào các hướng hành động cụ thể dường như có ảnh hưởng đến nhận thức về sự thành công. Cụ thể như, cam kết một danh mục đa dạng các hoạt động ưu tiên; thiết lập mục tiêu, cung cấp kinh phí và hỗ trợ đào tạo nhân viên liên quan đến các hoạt động ưu tiên đó; và thực hiện việc đánh giá chiến lược, cũng như các hoạt động đảm bảo chất lượng mang tính hệ thống, tất cả đều là những điểm nổi bật trong cuộc thảo luận này. Ở mức độ nhiều hơn hoặc ít hơn, tại những trường mà người trả lời cho biết có sự cam kết trong các lĩnh vực này, họ cũng cho thấy xu hướng nhận thức được những tiến bộ trong các hoạt động ưu tiên được xác định. Nhìn chung, mức độ tin tưởng vào tương lai quốc tế hóa ở những người trả lời khảo sát

trong những trường này và ý thức về sự vượt trội cũng cao hơn so với các trường ngang hàng trong cùng quốc gia.

Về tổng thể, những trường đại học nào ở châu Âu suy nghĩ rộng và cụ thể về các chương trình quốc tế hóa của họ, nuôi dưỡng những khát vọng này bằng các nguồn lực, và đánh giá chất lượng cũng như tiến bộ của các chương trình đó, thì ở đó có thể cảm nhận rõ ý thức của đội ngũ cán bộ nhân viên về việc tham gia thành công vào quá trình quốc tế hóa.

Chúng ta có tìm ra công thức kỳ diệu không? Không, nhưng...

Một sự thật vẫn được chấp nhận rộng rãi là không có một “mô hình quốc tế hóa hoàn hảo” nào phù hợp cho tất cả các trường đại học. Phân tích của chúng tôi không định phản bác lại quan điểm đó, chỉ nêu ra một số điểm tương đồng khi nói đến cách tiếp cận mà các trường đại học châu Âu - những trường tự cho là khá mạnh về quốc tế hóa - đang thực hiện. Tất nhiên, “các dấu hiệu thành công” đều chỉ cho chúng ta về một hướng chung, nhưng cụ thể vì sao một trường phát triển mạnh - hoặc không mạnh - trong hoạt động quốc tế vẫn là một câu hỏi phức tạp. Tuy nhiên, vận hành từ đầu theo sát sứ mệnh của trường, định vị chiến lược và chỉ định những người có trách nhiệm hỗ trợ chiến lược đó trong trường, và thực hiện các chương trình vừa mở rộng vừa được cung cấp đủ nguồn lực, dường như là một công thức cho sự thành công (như các trường tự đánh giá).

Quốc tế hóa mang tính chiến lược

Giorgio Marinoni và Hans de Wit

Giorgio Marinoni Quản lý mảng Chính sách và các dự án Giáo dục đại học và Quốc tế hóa thuộc Hiệp hội Quốc tế các trường Đại học (IAU), Paris, Pháp. E-mail: g.marinoni@iau-aiu.net. Hans de Wit là Giám đốc Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế

(CIHE) tại Boston College, Hoa Kỳ, và là thành viên Hội đồng tư vấn IAU cho cuộc Khảo sát toàn cầu lần thứ 5 của IAU về quốc tế hóa giáo dục đại học. E-mail: dewitj@bc.edu.

Báo cáo đầy đủ của Khảo sát toàn cầu IAU lần thứ 5 sẽ được Nhà xuất bản DUZ Academy xuất bản trong những tháng tới.

Quốc tế hóa giáo dục đại học là một hiện tượng có hệ quả vượt ra ngoài lĩnh vực giáo dục đại học; nó tác động tới xã hội một cách rộng lớn. Theo định nghĩa của Jane Knight, được Hans de Wit và những người khác cập nhật vào năm 2015, quốc tế hóa là “một quá trình có chủ ý do các trường đại học thực hiện nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và nghiên cứu cho tất cả sinh viên và cán bộ giảng viên, và để đóng góp cho xã hội một cách có ý nghĩa”. Giả thiết rằng quốc tế hóa là một quá trình có chủ ý, câu hỏi đặt ra là: quá trình này mang tính chiến lược như thế nào? Nói cách khác, quốc tế hóa tại các trường đại học có được hỗ trợ bởi một kế hoạch xác định, có mục tiêu, hành động và người chịu trách nhiệm rõ ràng, được quy hoạch trong một khung thời gian cụ thể, và có được hỗ trợ bởi các nguồn lực (nhân sự và tài chính) cần thiết hay không? Kế hoạch này có được giám sát và đánh giá kết quả không? Và trong bầu không khí chính trị phản đối toàn cầu hóa, phản đối nhập cư, và chủ nghĩa dân tộc ngày càng tăng, chiến lược này còn thích đáng và hợp thời đến mức độ nào? Kết quả Khảo sát toàn cầu lần thứ 5 về quốc tế hóa giáo dục đại học - một khảo sát trực tuyến do Hiệp hội Quốc tế các trường đại học (IAU) thực hiện năm 2018, có thể giúp chúng ta trả lời những câu hỏi này.

Khảo sát này dựa trên những câu trả lời thu thập từ 907 trường đại học của 126 quốc gia trên toàn thế giới. Câu hỏi khảo sát yêu cầu các trường đại học cho biết quốc tế hóa có được đề cập trong sứ mệnh/kế hoạch chiến lược của họ hay không. Đa số khẳng định là có. Đây là dấu hiệu cho thấy quốc tế hóa đã trở thành phổ biến trong các trường đại học trên

toàn cầu, nhưng không bộc lộ được tính chiến lược trong cách tiếp cận của họ.

Có chiến lược không có nghĩa là có cách tiếp cận chiến lược

Có chiến lược quốc tế hóa không có nghĩa là đang tiếp cận một cách chiến lược, nếu không thực hiện các hoạt động triển khai chiến lược và không có các cấu trúc hỗ trợ thực hiện, nếu chiến lược không được giám sát, và tiến độ thực hiện không được đánh giá. Cuộc khảo sát IAU chỉ ra rằng tại hầu hết những trường đại học đã xây dựng được chính sách/chiến lược quốc tế hóa thì chiến lược này hiện diện xuyên suốt trong mọi hoạt động của toàn trường. Hầu hết các trường tham gia khảo sát đều có văn phòng hoặc một nhóm chuyên trách giám sát thực hiện chính sách/chiến lược quốc tế hóa, và khía cạnh quốc tế đều được đưa vào các chính sách/chiến lược/kế hoạch khác của trường. Số lượng trường đã xây dựng được khung giám sát, mục tiêu và quy chuẩn quốc tế hóa dù ít hơn, nhưng vẫn chiếm ba phần tư số trường trả lời, và hai phần ba trong số đó đã có kế hoạch ngân sách.

Kết quả này dường như chỉ ra rằng cách tiếp cận quốc tế hóa mang tính chiến lược thực sự là phổ biến ở phần lớn các trường đại học trên thế giới. Tuy nhiên, các cuộc khảo sát toàn cầu trước đây của IAU cũng bao gồm những câu hỏi tương tự, và việc phân tích đánh giá kết quả theo từng thời gian đã tiết lộ những thông tin bổ sung. Có thể nhận thấy sự tăng trưởng rõ rệt số lượng những trường đại học đã có chính sách/chiến lược quốc tế hóa. Điều này cũng đúng với tỷ lệ phần trăm các trường đại học có văn phòng hoặc nhóm chuyên trách để thực hiện chính sách/chiến lược này. Trong khảo sát hiện tại, tỷ lệ này đạt tới 89%, tăng thêm 25% trong 15 năm.

Tỷ lệ các trường đại học có ngân sách dành riêng cho quốc tế hóa đều tăng trong ba đợt Khảo sát toàn cầu đầu tiên, từ 50% tại thời điểm Khảo sát lần đầu (2003) tới 73% tại thời điểm Khảo sát lần thứ 3 (2009), sau đó giảm xuống 61% tại thời điểm Khảo sát lần thứ 4

và của việc cắt giảm kinh phí liên quan tại các trường đại học. Không khí chính trị đang thay đổi của những năm qua dường như không có tác động tiêu cực. Tuy nhiên, về tổng thể, trong 15 năm qua một phần ba số trường đại học trả lời không có ngân sách dành riêng cho quốc tế hóa.

Về tỷ lệ các trường đại học cho biết đã có khung giám sát, Khảo sát toàn cầu lần thứ 5 đưa ra một kỷ lục mới là 73%. Tuy nhiên, sự gia tăng này dường như đã diễn ra trong khoảng thời gian từ năm 2005 đến 2009, còn trong 8 năm tiếp theo con số này là ổn định. Một phần tư các trường đại học trả lời không có khung giám sát tại chỗ.

Việc số lượng trường có ngân sách dành riêng bị giảm xuống trong giai đoạn giữa 2009 và 2014 có thể hiểu là do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu và của việc cắt giảm kinh phí liên quan tại các trường đại học.

Gia tăng bất bình đẳng

Kết quả Khảo sát toàn cầu IAU lần thứ 5 cho thấy việc có một chính sách/chiến lược quốc tế hóa, cũng như có một văn phòng hoặc nhóm chuyên trách giám sát việc thực hiện, đang trở thành chuẩn mực tại các trường đại học trên toàn thế giới. Tuy nhiên, về mặt phân bổ nguồn lực tài chính, về giám sát và đánh giá, các kết quả, dù đáng khích lệ, cho thấy vẫn còn nhiều vấn đề cần cải tiến. Mặc dù việc phân bổ nguồn tài chính chuyên dụng bị hậu quả của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu cản trở, thì sự trì trệ trong việc phát triển khung giám sát trong chín năm qua cũng cho thấy rằng quốc tế hóa mang tính chiến lược vẫn chưa thành hiện thực đối với một nhóm trường đại học.

Phần lớn những người trả lời khảo sát cho rằng quốc tế hóa có tầm quan trọng rất lớn, và tỷ lệ các ý kiến như vậy tăng lên trong ba năm qua. Tuy nhiên, sự gia tăng này diễn ra chủ yếu ở những trường đại học đã đạt mức độ quốc tế hóa cao. Điều này có thể báo hiệu sự bất bình đẳng ngày càng tăng giữa các trường

đại học, và tiếp tục được phản ánh trong những rủi ro của quá trình quốc tế hóa mà những người tham gia khảo sát chỉ ra. Thực sự, rủi ro lớn nhất đối với trường theo các ý kiến nhận định đó là “cơ hội tiếp cận quốc tế hóa chỉ dành cho những sinh viên có đủ nguồn lực tài chính”. Điều này thể hiện mối quan ngại của đại diện các trường đại học rằng những sinh viên có hoàn cảnh khó khăn có thể bị bỏ lại phía sau do hậu quả của toàn cầu hóa, và rằng các trường đại học nên mở rộng đối tượng tuyển sinh hơn.

Câu hỏi đặt ra là: điều này có nghiêm trọng không, và nếu có, thì nghiêm trọng đến mức nào? Theo kết quả Phong vũ biểu của EAIE năm 2018, có mối tương quan tích cực giữa việc tiếp cận quốc tế hóa một cách chiến lược và những thành công nhận biết được. Định nghĩa về “thành công” trong quốc tế hóa vẫn còn gây tranh cãi, nhưng lợi ích của cách tiếp cận chiến lược và lý do vì sao cách này được sử dụng ở một số (mà không phải tất cả) trường đại học là điều đáng để suy nghĩ và tìm hiểu thêm. Cũng là một điều thú vị để chờ xem trong những năm sắp tới, cũng như trong các cuộc khảo sát tương lai, môi trường chính trị toàn cầu hiện nay có tác động đến sự bất bình đẳng hay không.

Chúng ta biết gì về du học sinh ở Mexico?

Magdalena L. Bustos-Aguirre

Magdalena L. Bustos-Aguirre là Phó Giáo sư tại trường Đại học Guadalajara (UdeG), Mexico. E-mail: magda.bustos@gmail.

Patlani - có nghĩa là “bay” trong ngôn ngữ Nahuatl - là một nghiên cứu về du học sinh tại Mexico, do Hiệp hội các trường đại học và tổ chức giáo dục đại học (ANUIES) xuất bản sáu tháng một lần từ năm 2012 đến nay. Nghiên cứu này cung cấp thông tin về du học quốc tế theo hình thức tín chỉ, cả đi và đến, cũng như du học theo các chương trình

bằng cấp đại học. Để thu thập dữ liệu, một bảng câu hỏi trực tuyến được gửi đến các tổ chức giáo dục đại học ở Mexico và lấy phản hồi tích hợp trong từng báo cáo. Cho đến nay, đó là nguồn dữ liệu công khai duy nhất mang tính thống kê về việc dịch chuyển của sinh viên ở Mexico. Dù phải trải qua nhiều thay đổi về mặt quản lý và đầu tư trong suốt thập kỷ qua, Patlani vẫn tồn tại, tiếp tục tăng uy tín và độ tin cậy qua các năm. Do bản khảo sát chính chỉ được gửi tới các thành viên ANUIES, nên các câu trả lời chỉ đại diện cho khoảng 10% các trường đại học Mexico; mặc dù trong đó bao gồm cả dữ liệu về du học nước ngoài theo các chương trình cấp bằng đại học từ những nguồn khác, nhưng dữ liệu đó không được coi là toàn diện vì nó chỉ bao gồm các cơ sở giáo dục chọn lọc không phải là thành viên ANUIES. Giới hạn hơn so với khảo sát Mở cửa của Viện Giáo dục Quốc tế (IIE) Hoa Kỳ, báo cáo này có đặc thù riêng là về bối cảnh của châu Mỹ Latinh.

Trung bình, nhóm sinh viên này cho biết đã học ngoại ngữ như một hoạt động ngoại khóa trong tổng thời gian khoảng bốn năm.

Báo cáo Patlani gần đây nhất của cho biết năm học 2015 – 2016 có 29.401 sinh viên ra nước ngoài học lấy tín chỉ, chiếm ít hơn 0,5 % tổng số sinh viên đại học toàn quốc và gần 1% tổng số sinh viên đang học tại các trường đại học được khảo sát. Hiện nay, với việc tăng thêm 15.941, số sinh viên ra nước ngoài hầu như đã tăng gấp đôi kể từ năm học 2012 - 2013. Ngoài ra, du học theo hình thức tín chỉ ở Mexico phản ánh xu hướng du học trong các khu vực khác trên thế giới: đa số sinh viên Mexico ở nước ngoài là nữ (55%), học theo hình thức tín chỉ (86%), theo các chương trình cấp bằng đại học (79%) và học các ngành khoa học xã hội, quản lý, hoặc pháp luật (40%). Về các nước đến và khu vực đến, hầu hết sinh viên Mexico đi du học tại Tây Ban Nha (26%), Mỹ (17%), Pháp (6%), Canada (5%), hoặc

Đức (5%); 3/5 sinh viên ra nước ngoài (17.763) chọn châu Âu là điểm đến của họ, và 2/5 học ở Bắc Mỹ (6701) hay ở châu Mỹ Latinh và vùng Caribê (5911). Trong năm học 2015 – 2016, Tecnológico de Monterrey (“Tec”) là trường đứng đầu về số lượng sinh viên ra nước ngoài học tín chỉ, với 7331 sinh viên, theo sau ở khoảng cách khá xa là Universidad Nacional Autónoma de México (UNAM) với 3786 sinh viên, Universidad del Valle de México (UVM) với 1826 sinh viên, Universidad de Guadalajara với 1672 sinh viên, và Universidad de Monterrey (UdeM) với 1156 sinh viên. Mặc dù các trường đại học công lập - như UNAM và Universidad de Guadalajara - chiếm khoảng 65% tổng số sinh viên ở Mexico, các trường đại học tư thục tinh hoa, chẳng hạn như Tec, UVM và UdeM lại có tỷ lệ sinh viên du học cao nhất.

Đặc tính của du học sinh Mexico

Ngoài số liệu thống kê do Patlani cung cấp, có rất ít thông tin về sinh viên Mexico du học theo hình thức tín chỉ. Để tìm câu trả lời cho việc này, tác giả đã tiến hành khảo sát những sinh viên Mexico đang du học quốc tế và thu được 533 phản hồi từ 6 trường đại học, trong số đó 1 là trường tư và 5 là trường công.

Đa số sinh viên trả lời khảo sát là nữ (60%), là sinh viên đại học các ngành khoa học xã hội, quản lý hoặc pháp luật (54%), và còn độc thân, chưa có con (95%); trung bình họ có 1,8 anh chị em, trong đó sinh viên của các trường công thường xuất thân từ những gia đình đông người hơn so với các bạn đồng lứa tại trường tư. Thu nhập trung bình hàng ngày của gia đình là 29 đô la Mỹ, gấp khoảng 6 lần so với mức lương tối thiểu và cao hơn nhiều so với ngưỡng nghèo toàn cầu. Thu nhập của những sinh viên học ở trường tư cao gấp bốn lần. Một nửa số sinh viên tham gia khảo sát cho biết cha mẹ của họ đã có bằng đại học (51% mẹ và 57% cha), trong đó ít nhất 10% có bằng sau đại học. 4/5 phụ huynh của sinh viên trường tư có bằng đại

học so với 1/3 phụ huynh của sinh viên trường công. Trung bình, nhóm sinh viên này cho biết đã học ngoại ngữ như một hoạt động ngoại khóa trong tổng thời gian khoảng 4 năm; 25% đã học ngoại ngữ từ tiểu học; và 45% cho biết thành thạo một ngoại ngữ, 18% hai ngoại ngữ, và 3% ba hoặc nhiều ngoại ngữ hơn. Tỷ lệ sinh viên thành thạo ít nhất một ngoại ngữ của trường tư so với trường công là 4 trên 1.

Nhiều sinh viên cho biết đã có một số trải nghiệm mang tính “ngoại quốc”: 41% đã thay đổi nơi ở của họ để vào đại học; 87% có bạn bè học ở nước ngoài; 29% cho người nước khác hoặc văn hóa khác - không có quan hệ thân thuộc với gia đình mình - ở nhờ; 20% sống gần biên giới; 4% có quốc tịch kép và 7% có cha mẹ, anh chị em, hoặc con cái của chính họ có quốc tịch khác Mexico; 96% cho biết đã đi du lịch quốc tế và 34% đã sống ở nước ngoài ít nhất hai tháng; 6% cho biết trước đó đã có trải nghiệm học tập quốc tế. Trung bình những du học sinh này có 2,5 chuyến đi nước ngoài trong vòng bốn năm trước và có tính tự lập tốt: 32% đã đi du lịch với bạn đồng hành không thuộc gia đình họ và 15% đã đi du lịch một mình. Khảo sát cũng cho thấy sinh viên trường tư có nhiều trải nghiệm dịch chuyển quốc tế hơn.

Kết luận

Các kết quả chỉ ra rằng để ra nước ngoài học tập, sinh viên Mexico cần có một mức độ ổn định về kinh tế, trình độ văn hóa xã hội cao hơn, và sự quen thuộc nhất định với “ngoại quốc”, tất cả những đặc điểm chung của tầng lớp trung lưu và thượng lưu trong xã hội. Điều này được khẳng định bởi số liệu thống kê của Patlani, trong đó tiết lộ rằng cứ ba sinh viên Mexico ra nước ngoài trong năm 2015 - 2016 thì một là sinh viên của một trong những trường đại học tư hàng đầu. Du học tín chỉ ở Mexico, do đó, dường như là một lựa chọn chỉ dành cho một nhóm nhỏ những sinh viên đặc quyền. Tuy nhiên,

thống kê cũng cho biết các trường đại học công đã thành công, ở một mức độ nhất định, trong việc bù đắp sự thiếu hụt về tài chính bằng các văn phòng quốc tế hóa có tiềm lực tốt, giúp những sinh viên ít có điều kiện hơn có thể ra nước ngoài du học.

Cuối cùng, nghiên cứu được thảo luận trong bài viết này cũng khẳng định kết luận của những khảo sát về du học tín chỉ ở những nơi khác trên thế giới, đặc biệt là ở các nước đang phát triển và mới nổi lên, những nơi không có các chương trình hỗ trợ kiểu như ERASMUS+ của châu Âu rằng du học tín chỉ vẫn là một thứ hàng hóa xa xỉ mà chỉ nhóm nhỏ những sinh viên thuộc tầng lớp tinh hoa mới đủ sức mua.

Thu hút và giữ chân giảng viên quốc tế

Wondwosen Tamrat

Wondwosen Tamrat là Phó Giáo sư, Chủ tịch sáng lập Đại học St. Mary Ethiopia và Phân hội PROPHE. Email: wondwosentamrat@gmail.com hoặc preswond@smuc.edu.et.

Kỹ năng truyền đạt, tính đa dạng và danh tiếng là những giá trị được thừa nhận rộng rãi mà giảng viên quốc tế mang lại cho bất kỳ hệ thống giáo dục đại học nào. Mặc dù có sự tương đồng trong mỗi quan tâm thu hút giảng viên quốc tế, các hệ thống khác nhau đặt ra những mục tiêu khác nhau khi sử dụng họ. Sự khác biệt trong mục tiêu sử dụng được thể hiện qua hoạt động thu hút, tuyển dụng, thuê mướn và giữ chân giảng viên quốc tế.

Ethiopia chưa từng là thuộc địa, nhưng lịch sử của nền giáo dục hiện đại phản ánh sự phụ thuộc nặng nề và có hệ thống vào nhân lực nước ngoài. Ảnh hưởng của chuyên gia nước ngoài thể hiện rõ trong nhiều lĩnh vực, từ việc thiết lập hệ thống trường học, thiết

kế chính sách và chương trình giảng dạy, cho đến tuyển dụng nhân sự ở cấp cố vấn, hiệu trưởng, cán bộ quản lý, giảng viên.

Học viện phương Tây đầu tiên ở Ethiopia, Menelik II School thành lập năm 1908, phụ thuộc hoàn toàn vào người Copt của Ai Cập. Hiệu trưởng và giảng viên của trường Teferi Mekonen School, được thành lập năm 1925, đều là những người nước ngoài đến từ Lebanon thuộc Pháp, còn Chủ tịch trường là Hakim Workneh Eshete, một người Ethiopia được đào tạo ở nước ngoài. Ethiopia bắt đầu những nỗ lực khiêm tốn hình thành hệ thống giáo dục hiện đại của họ ngay trước khi chiến tranh Italia-Ethiopia nổ ra vào năm 1935, chỉ với vài trăm giảng viên (tính cả người nước ngoài). Trước cuộc chiến này ngôn ngữ sử dụng chính trong các trường học là tiếng Pháp.

Trong thời kỳ bị Ý chiếm đóng (1935-1941), phần lớn trí thức địa phương bị giết hoặc buộc phải rời bỏ đất nước; vì thế sau chiến tranh, Ethiopia phải dựa vào chuyên gia nước ngoài để xây dựng lại hệ thống giáo dục. Do được Lực lượng Đồng minh hỗ trợ giải phóng vào năm 1941, giai đoạn 1942-1952 tiếp theo Ethiopia chịu sự chi phối bởi sự hiện diện và ảnh hưởng đáng kể của người Anh trong ngành giáo dục và các bộ/ngành khác của chính phủ. Vào nửa cuối thập niên 1950, các chuyên gia và giáo viên người Anh được người Mỹ thay thế do liên minh với Hoa Kỳ được củng cố thông qua Chương trình Hỗ trợ Kỹ thuật Point Four (sau này đổi tên thành Cơ quan Phát triển Quốc tế - AID). Trong hai thập kỷ tiếp theo, Hoa Kỳ có ảnh hưởng rất lớn trong nhiều lĩnh vực, bao gồm giáo dục. Người Mỹ đã tham gia tái tổ chức Bộ Giáo dục, cung cấp nhân lực, tài liệu, sách giáo khoa, và thành lập các tổ chức giáo dục đại học đầu tiên của đất nước.

Khi Đại học Addis Ababa (UCAA, đại học đầu tiên của nước này) được thành lập vào năm 1950, giảng viên và chủ tịch đều là người Canada dòng Tên. Thực tế, UCAA không có

giảng viên người Ethiopia trong bốn năm đầu hoạt động. Các tổ chức đào tạo đại học khác được thành lập từ năm 1950 đến 1960 cũng tương tự. Số lượng và quốc tịch của giảng viên quốc tế trong các trường đại học này được quyết định bởi cách thành lập, quốc tịch của lãnh đạo và chính sách tuyển dụng của từng trường. Mặc dù có một số thay đổi vào cuối chính thể Hoàng gia, do chính sách “Ethiopia hoá” được thực hiện một cách thận trọng, giảng viên quốc tế vẫn chiếm ưu thế tại Đại học Haile Selassie I (HSIU, nay là Đại học Addis Ababa). Vào năm 1973, 54% nhân lực của HSIU là người nước ngoài. Sự cân bằng giữa đội ngũ quốc tế và địa phương tại các đại học Ethiopia đã thay đổi đáng kể sau cuộc cách mạng năm 1974, khiến nhiều người nước ngoài rời khỏi đất nước do chính sách xã hội chủ nghĩa và mối quan hệ với các nước thuộc khối Đông phương. Khoảng trống lớn sau sự ra đi của những người nước ngoài phương Tây được lấp đầy bởi lực lượng đến từ các nước xã hội chủ nghĩa, sự phụ thuộc vào giảng viên nước ngoài vẫn tiếp tục trong một thập kỷ sau khi chính quyền xã hội chủ nghĩa nắm quyền. Trong tổng số nhân lực đại học 934 người vào năm 1982-1983, có 335 (36%) là người nước ngoài. Giảng viên quốc tế chiếm tỷ lệ thống trị rõ rệt hơn ở các vị trí học thuật cao.

Vấn cần người nước ngoài

Hiện nay, nhu cầu và ảnh hưởng của giảng viên quốc tế ở các cấp giáo dục thấp đã chấm dứt, trong khi tầm quan trọng của họ trong việc nâng cao năng lực giảng dạy/học tập và nghiên cứu ở bậc giáo dục đại học vẫn tiếp tục được thừa nhận, nhất là trong bối cảnh giáo dục đại học được mở rộng mạnh mẽ trong hai thập kỷ qua.

Vào nửa cuối thập niên 1950, các chuyên gia và giáo viên người Anh được người Mỹ thay thế do liên minh với Hoa Kỳ được củng cố thông qua Chương trình Hỗ trợ Kỹ thuật Point Four.

Hiện có khoảng 8% trong số 30 ngàn nhân lực đại học Ethiopia là người nước ngoài, hầu hết làm việc trong các lĩnh vực nghiên cứu khan hiếm nhân lực địa phương. Một số khá lớn giảng viên quốc tế được tuyển dụng từ Ấn Độ, Nigeria và Philippines, cũng có từ châu Âu và các quốc gia khác. Giảng viên quốc tế được tuyển dụng theo các mô hình khác nhau, bao gồm sự tham gia trực tiếp của các trường đại học và/hoặc thông qua trung gian là các tổ chức tuyển dụng mọc lên gần đây nhằm khai thác lĩnh vực kinh doanh mới này. Trong Kế hoạch Phát triển Giáo dục lần thứ 5 (2015-2016 đến 2019-2020), chính phủ dự định sẽ tăng tỷ lệ giảng viên nước ngoài lên 10%. Tuy nhiên, kế hoạch này có thể sẽ bị thách thức bởi những phát triển mới trong ngành.

Những thách thức trước mắt

Các vấn đề về tiền lương, thuế và chất lượng nhân lực (và những vấn đề khác) là những yếu tố ảnh hưởng đến quá trình thu hút, tuyển dụng và giữ chân đội ngũ giảng viên quốc tế tại các trường đại học Ethiopia. Tuỳ theo quốc tịch, thù lao của người nước ngoài ở các trường công trung bình là 2.500 - 3.000 USD mỗi tháng, chênh lệch rất lớn so với thu nhập ít ỏi của giảng viên bản địa. Mặc dầu vậy, giảng viên nước ngoài cho rằng mức lương này vẫn thấp hơn nhiều so các quốc gia khác có nền kinh tế tương tự. Bên cạnh sự cạnh tranh về mức lương giữa giảng viên trong nước và quốc tế, giới hạn của thang bậc lương cũng gây khó khăn cho những trường muốn thu hút và tuyển dụng những tài năng giỏi nhất. Vấn đề thuế gần đây cũng trở thành một nguồn gây bất mãn khác trong giảng viên quốc tế, ảnh hưởng đến động lực duy trì công việc của họ. Một loại thuế mới đánh vào mức lương cơ bản đang buộc một số lượng đáng kể các giảng viên quốc tế (đặc biệt là người Ấn Độ, chiếm đa số) rời bỏ công việc để về nước. Giảng viên quốc tế còn đối mặt với một thách thức lớn khi họ phải cố gắng để được sinh viên và cộng đồng học thuật bản địa chấp nhận, đặc biệt khi công việc họ thực hiện không đáp ứng được kỳ vọng.

Cho đến khi những nỗ lực của Ethiopia trong việc mở rộng chương trình đào tạo sau đại học, đặc biệt là bậc tiến sĩ, kết hợp với sự trở về của đông đảo ứng viên hiện đang được đào tạo ở nước ngoài đáp ứng được nhu cầu nhân lực của ngành giáo dục đại học, nhu cầu tuyển dụng giảng viên nước ngoài vẫn không giảm. Trước những thách thức nghiêm trọng nêu trên, tình huống này đòi hỏi một chính sách kiên định cấp quốc gia và quản lý hợp lý ở cấp trường.

Năm sự thật ít được biết đến về sinh viên quốc tế tại Anh

Janet Ilieva

Janet Ilieva là Giám đốc sáng lập Tổ chức Giáo dục Insight, Anh Quốc.

E-mail: janet.ilieva@educationinsight.uk.

Bài viết này được đăng tại Universities UK International <https://www.universitiesuk.ac.uk/International/Pages/five-little-known-facts-about-international-student-mobility-to-the-UK.aspx>

Tập kỳ vừa qua là thời gian đầy thách thức đối với du học sinh đến Anh. Trước tiên, khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007 - 2008 làm ảnh hưởng đến ngân sách dành cho giáo dục của các quốc gia, và du học sinh toàn cầu cũng bị ảnh hưởng. Quy định cấp thi thực nghiệm ngặt hơn trước và các quy định mới đối với sinh viên tốt nghiệp được ban hành vào năm 2013. Cuối cùng là cuộc trưng cầu Brexit (2016) ảnh hưởng chủ yếu đến sinh viên từ Liên minh châu Âu (EU).

Sự sụt giảm số lượng sinh viên quốc tế nói chung (từ các nước EU và từ ngoài EU) được ghi nhận lần đầu tiên vào năm 2012-2013, cũng là lần sụt giảm đầu tiên trong gần ba thập kỷ. Tình trạng này chủ yếu bị quy cho sự sụt giảm số lượng sinh viên quốc tế đến từ các nước EU, bởi vì học phí của họ đã tăng gấp ba vào năm 2012-2013. Lần sụt giảm thứ hai được ghi nhận vào năm

2014-2015, và nguyên nhân được cho là vì rất ít sinh viên quốc tế từ ngoài EU đến học tập tại các trường đại học Anh. Trong những năm tiếp theo, trái ngược với sự tăng trưởng cao ở những nơi khác, sinh viên quốc tế đến Anh và EU vẫn tiếp tục giảm.

Sinh viên mới tham gia du học: Xu hướng tuyển sinh quốc tế

Sự thật 1: Tỷ lệ tuyển sinh viên mới tham gia du học của Anh là lớn nhất trong nhóm so sánh. Nhóm so sánh với Anh Quốc là những quốc gia có số lượng sinh viên quốc tế lớn nhất vào năm 2015 theo báo cáo của Viện Thống kê UNESCO, bao gồm Hoa Kỳ, Úc và Đức. Hơn một nửa số sinh viên quốc tế ở Anh là những người mới tham gia du học, nghĩa là họ đang học năm đầu tiên. Con số tương ứng của Hoa Kỳ và Đức là 32% và 36%. Phần nào do thời gian đào tạo của các đại học Anh ngắn hơn, thường là ba năm, so với bốn năm ở Hoa Kỳ. Các chương trình thạc sĩ ở Anh kéo dài một năm, trong khi ở Đức và Hoa Kỳ thường là hai năm.

Tỷ lệ sinh viên mới cao đồng nghĩa với việc các trường đại học Anh phải liên tục tuyển sinh. Điều này đòi hỏi các nỗ lực tiếp thị, tiếp cận đối tượng tiềm năng, khuyến mãi và cả hệ thống thị thực hợp lý nhằm tạo thuận lợi cho doanh vụ này. Doanh thu cao từ sinh viên quốc tế cũng cho thấy hệ thống giáo dục đại học Anh dễ bị tổn thương hơn trước những biến động của nhu cầu sinh viên toàn cầu và của môi trường bên ngoài.

Tuyển sinh sinh viên quốc tế sau đại học

Sự thật 2: Tỷ lệ du học sinh sau đại học tuyển mới ở Anh cũng cao nhất trong nhóm so sánh. Anh Quốc có số lượng sinh viên Thạc sĩ và Nghiên cứu sinh quốc tế lớn thứ hai trong các quốc gia OECD, chỉ sau Hoa Kỳ. Năm học 2016-2017, Hoa Kỳ có 391 ngàn sinh viên quốc tế sau đại học, gấp đôi so với Anh. Tuy nhiên, do thời gian học dài hơn, 32% tổng số sinh viên quốc tế sau đại học của Hoa Kỳ đang học năm đầu tiên, trong khi ở Anh là 68%. Mặc dù quy mô sau đại học của Anh chỉ bằng một nửa so với Hoa Kỳ, tỷ lệ sinh viên quốc tế sau đại học đang học năm

đầu tại Anh lại cao hơn. Điều này có nghĩa là những thay đổi của môi trường như nhu cầu, chính sách thị thực và quyền làm việc sau khi tốt nghiệp sẽ ảnh hưởng ngay lập tức đến 2/3 số lượng sinh viên quốc tế sau đại học.

Cơ hội làm việc khi học xong

Sự thật 3: Có một mối tương quan tích cực mạnh mẽ giữa cơ hội làm việc sau khi học và tăng trưởng tuyển sinh quốc tế. Trong nhiều yếu tố có khả năng ảnh hưởng đến xu hướng tuyển sinh sinh viên quốc tế, nghiên cứu cho thấy sinh viên quốc tế coi trọng và xem cơ hội có được kinh nghiệm làm việc là một phần của giáo dục quốc tế. Bất chấp một thực tế là Anh Quốc cũng cung cấp nhiều cơ hội làm việc trong thời gian học như các đối thủ cạnh tranh lớn, các lựa chọn công việc sau khi học lại hạn chế hơn và ít được đề cập. Số liệu thống kê cho thấy sinh viên quốc tế du học đến Anh có mức tăng trưởng thấp nhất trong khoảng thời gian từ 2012 đến 2015. Sinh viên quốc tế tại Anh Quốc chỉ tăng 0,7%, thấp hơn nhiều so với những nước có nhiều cơ hội làm việc sau khi học: tăng trưởng ở Úc là 18%; 26,9% ở Canada; 16,3% tại Đức; và 22,5% tại Hoa Kỳ.

Hơn một nửa số sinh viên quốc tế ở Anh là những người mới tham gia du học, nghĩa là họ đang học năm đầu tiên.

Nghiên cứu sinh quốc tế sau đại học

Sự thật 4: Nhu cầu nghiên cứu quốc tế sau đại học tại Anh Quốc không bền vững. Nghiên cứu sinh quốc tế sau đại học là bộ phận đặc biệt quan trọng đối với giáo dục đại học ở Anh. Họ chiếm 43% tổng số nghiên cứu sinh tại Anh Quốc. Chúng tôi đã phân tích các nguồn kinh phí dành cho nghiên cứu sinh quốc tế và nhận thấy rằng các khoản miễn trừ học phí và tiền thưởng là nguồn tài trợ duy nhất tăng lên trong hai năm qua. Sự giảm đáng kể nhất là nhóm nghiên cứu sinh du học tự túc và nhóm nhận tài trợ từ nước khác (chủ yếu là từ các chương trình học bổng của chính phủ).

Giáo dục xuyên quốc gia

Sự thật 5: Hầu hết sinh viên quốc tế theo học các chương trình của Anh Quốc đều học tập ở nước ngoài. Không những có chương trình học ngắn hơn, đại học Anh còn là nhà đổi mới trong việc đa dạng hóa phương thức học tập và giáo dục đại học chuyển tiếp, giúp sinh viên quốc tế linh hoạt hơn về thời gian và nơi học mà vẫn có bằng cấp của Anh Quốc. Hơn 60% sinh viên quốc tế trong các chương trình giáo dục đại học của Anh đang học bên ngoài nước Anh - theo các chương trình giáo dục xuyên quốc gia (TNE). Có một mối liên hệ rõ ràng giữa TNE và tuyển sinh đến Anh. Nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng 1/3 sinh viên bên ngoài EU học năm đầu tiên chương trình đại học của Anh là theo hình thức TNE. Tỷ lệ này còn cao hơn trong sinh viên ở Trung Quốc, Malaysia và Hồng Kông là những quốc gia có hơn một nửa số sinh viên năm đầu đại học đang “du học Anh” ngay tại quốc gia quê nhà hoặc quốc gia họ cư trú. Bắt đầu bằng du học trong nước, cộng với thời gian học tại Anh ngắn hơn là một cách thức hiệu quả về chi phí để có được bằng cấp quốc tế. Điều này cũng có nghĩa là TNE đang mở rộng giáo dục đại học Anh đến những sinh viên không đủ điều kiện tài chính để du học tại Anh.

Kỳ vọng gì trong những năm tới

Những yếu tố không chắc chắn xung quanh các chính sách của chính phủ sẽ ảnh hưởng đến lựa chọn học tập của sinh viên quốc tế: như tác động của Brexit đến quyền lợi của sinh viên EU; tác động của chính sách nhập cư của Tổng thống Donald Trump; những thay đổi của kinh tế vĩ mô như sự biến động của giá cả tiền tệ và hàng hóa, đặc biệt là dầu mỏ, trong số các yếu tố khác, ảnh hưởng đến ngân sách của các chính phủ nước ngoài dành cho học bổng nghiên cứu quốc tế. Như trường hợp các chương trình học bổng lớn của Brazil, Iraq, Malaysia và Ả Rập Saudi đã bị ảnh hưởng. Ngay cả khi điều kiện kinh tế thay đổi tốt lên, có những bằng chứng cho thấy nhiều quốc gia trước đây là nguồn cung cấp sinh viên được tài trợ du học giờ đây đang chuyển sự quan tâm sang việc phát triển đào tạo trong nước.

Một ví dụ về việc dịch chuyển từ tài trợ du học sang phát triển các học viện nghiên cứu tập trung vào quốc tế hóa là một chương trình mới của Brazil nhằm quốc tế hóa các tổ chức nghiên cứu và giáo dục đại học Brazil (Capes-PrInt). Chương trình được tài trợ bởi CAPES và được xem là sự kế thừa của chương trình Khoa học không biên giới. Ngoài ra, Thái Lan, Việt Nam và Philippines đang tập trung nâng cao năng lực giáo dục đại học trong nước bằng các chính sách thu hút đại học nước ngoài phát triển TNE cho một số ngành. Đây là cơ hội cho các quốc gia tham gia vào giáo dục xuyên biên giới. Một lập luận mạnh mẽ ủng hộ cho việc hỗ trợ cung cấp giáo dục hợp tác (bằng đôi/liên kết, học tập từ xa/trực tuyến) chính là tiềm năng mở rộng tiếp cận giáo dục đại học, hỗ trợ xây dựng năng lực địa phương và phát triển giảng viên. Vẫn cần thời gian để đánh giá mức độ đóng góp của mô hình hợp tác TNE vào việc tạo thêm các cơ hội công bằng tiếp cận giáo dục chất lượng cao, nhưng có một điều chắc chắn đây là một lĩnh vực sẽ tăng trưởng nhanh chóng trong tương lai.

Giáo dục đại học tư tại Anh Quốc

Stephen A. Hunt và Vikki Boliver

Stephen A. Hunt là Cộng tác viên nghiên cứu tại Trung tâm Giáo dục Đại học Toàn cầu, Viện Giáo dục, Đại học London, Anh Quốc. E-mail: stephen.hunt@ucl.ac.uk. Vikki Boliver là Giáo sư Xã hội học của Khoa Xã hội học, Đại học Durham, Anh Quốc. E-mail: vikki.boliver@durham.ac.uk.

Phần lớn nhiệm vụ giáo dục đại học tại Anh Quốc từ trước tới nay vẫn được thực hiện bởi các trường đại học và cao đẳng thuộc hệ thống công lập. Danh hiệu “Đại học” và “Cao đẳng thuộc Đại học” được pháp luật bảo hộ, đồng nghĩa với quyền cấp bằng, và cho đến gần đây, vẫn là đặc quyền của khu vực đại học công. Đại học Buckingham, trường đại học tư đầu tiên và duy nhất trong nhiều thập kỷ, chỉ nhận được danh hiệu “đại học” vào năm 1983.

Tuy nhiên, từ lâu đã có một khu vực tư nhân gồm các trường cao đẳng chuyên nghiệp và các tổ chức dạy nghề đào tạo những ngành ngách mà các trường đại học không dạy. Từ thực hành luật, kế toán đến tâm lý trị liệu, đọc chỉ tay. Trong các lĩnh vực nghệ thuật sáng tạo các nhà cung cấp giáo dục tư nhân cũng giữ những vị trí đáng chú ý: từ các trường thiết kế và nghệ thuật độc lập đến những học viện độc quyền đào tạo diễn viên trong gần suốt thế kỷ XX.

Gần đây, Chính phủ Anh tìm cách thúc đẩy sự tăng trưởng của khu vực giáo dục đại học tư. Như được trình bày trong sách trắng chiến lược của chính phủ Thành công của nền Kinh tế Tri thức: Giảng dạy xuất sắc, Dịch chuyển xã hội và Lựa chọn của sinh viên, Chính phủ cho rằng cung cấp nhiều dịch vụ tư nhân hơn sẽ kích thích sự cạnh tranh trong toàn ngành, dẫn đến “có nhiều lựa chọn các sản phẩm và dịch vụ sáng tạo hơn, chất lượng cao hơn với chi phí thấp hơn” (trang 8). Chính phủ cũng nhìn nhận rằng các trường tư đáp ứng tốt hơn những yêu cầu thay đổi của các nhà tuyển dụng liên quan đến kỹ năng của sinh viên tốt nghiệp đại học, họ cũng tỏ ra linh hoạt hơn trong việc cung cấp dịch vụ và đáp ứng nhu cầu của những sinh viên quốc tế tiếp tục theo học các chương trình đại học của Anh Quốc. Cuối cùng chính phủ đã ban hành luật cho phép các trường tư tiếp cận dễ dàng hơn các danh hiệu hợp pháp và quyền cấp bằng.

Bất chấp những tham vọng của Chính phủ, phần lớn khu vực tư thực vẫn là một ẩn số. Không nhận ngân sách công, khu vực tư thực không chịu bất kỳ sự ràng buộc hoặc giám sát chính thức nào, cũng như không hề có bất kỳ hệ thống nào thu thập dữ liệu về các nhà cung cấp tư nhân. Đã có một số nỗ lực thu thập dữ liệu bằng cách sử dụng phương pháp khảo sát theo bảng câu hỏi, nhưng kết quả thu được là tỷ lệ trả lời thấp, không bao giờ vượt quá 40%.

Thay thế cách tiếp cận kém hiệu quả nói trên bằng một phương pháp được thiết kế để nghiên cứu được nhiều nhất các tổ chức giáo dục tư thực tại Anh Quốc, chúng tôi thu thập dữ liệu từ các trang web của tất cả các tổ chức giáo dục tư

đang hoạt động, và dữ liệu về họ từ Cơ quan Quản lý Đăng ký Công ty của Anh và/hoặc Cơ quan Quản lý Đăng ký Tổ chức Từ thiện. Phương pháp này cho phép mô tả đặc điểm khu vực tư thực theo ngành đào tạo và loại bằng cấp.

Quy mô và thành phần của khu vực tư thực

Khảo sát của chúng tôi xác định được tổng cộng 813 tổ chức giáo dục tư thực đang hoạt động tại Anh Quốc vào năm 2017. Trong số này, chỉ 115 tổ chức được phép nhập học những sinh viên được vay học phí từ ngân sách chính phủ để theo các “khóa học được chỉ định”.

Trong Anh Quốc, trường tư tập trung chủ yếu ở Anh (88%), ở những nơi khác chỉ như một hình thức trang trí. Ngoài ra có thể nhận thấy những bằng chứng về xu hướng tập trung ở thủ đô: 37% tại London và gần 50% ở phía Đông Nam nước Anh.

Năm trường có danh hiệu đại học, và bốn trường có danh hiệu cao đẳng đại học. Đây chủ yếu là các trường cao đẳng đào tạo chuyên nghiệp các ngành luật, kế toán, quản lý bất động sản, ngân hàng và đã hoạt động nhiều thập kỷ. Cả 9 nhà cung cấp này đều đã có quyền cấp bằng giống như một trường khác, chẳng hạn Đại học Buckingham. Nhưng không như Đại học Buckingham, trong số 9 trường nói trên, trường nhận được danh hiệu sớm nhất là vào năm 2006, và có quyền cấp bằng vào năm 2010.

Sáu mươi lăm phần trăm các trường tư đăng ký là công ty vị lợi nhuận, họ có tuổi đời trẻ hơn các trường tư phi lợi nhuận. Đa số các trường vị lợi nhuận chưa đến 20 tuổi, còn phần lớn các trường phi lợi nhuận trên 20 tuổi. Tỷ lệ thất bại của các trường vị lợi nhuận cũng lớn hơn: 23% trong số 732 trường được xác định vào năm 2014 đã ngừng hoạt động vào năm 2017, 90% trong số đó là trường vị lợi nhuận.

Bằng cấp và ngành học

Văn bằng đại học của Anh Quốc có các loại từ cấp 4 đến cấp 8 (tương tự ở Scotland), cấp 6 là bằng cử nhân. Khu vực tư thực có xu hướng tập trung đào tạo những nội dung được cấp chứng chỉ ở cấp 4 (58% các nhà cung cấp) và cấp 5 (53%). Những

trường tư thực có đào tạo trình độ sau đại học - chủ yếu là văn bằng cấp 7 - chiếm 43%. Chỉ 20% các trường tư cung cấp sản phẩm dịch vụ chính của giáo dục đại học là chương trình cử nhân.

Về mặt chất lượng dịch vụ, các nhà cung cấp tư nhân có mức độ chuyên môn hóa cao: hầu hết (64%) chỉ đào tạo một chuyên ngành. Hơn 24% đào tạo 2 chuyên ngành, và chỉ 12% trường tư đào tạo 3 chuyên ngành trở lên.

Thành phần sinh viên trong khu vực tư thực cũng có những điểm khác biệt so với khu vực công.

Ngành học phổ biến nhất là kinh doanh và quản trị, được dạy ở hơn một nửa các trường tư thực (56%) do có chi phí thấp, nhu cầu học cao, và nhiều loại chứng chỉ chuyên môn được công nhận chính thức (Văn phòng Quy định về Tiêu chuẩn và Thi cử liệt kê 353 loại chứng chỉ ở cấp 4 trở lên). Các khóa học này cũng là đặc sản của các tổ chức vị lợi nhuận: gần 3/4 trường tư vị lợi nhuận đào tạo các khóa học về kinh doanh và quản trị, trong khi chỉ 1/4 các trường phi lợi nhuận cung cấp các khóa học này.

Những nội dung khác thường được đào tạo là “những môn liên quan đến y học” và nghệ thuật sáng tạo và thiết kế. Trong lĩnh vực sau số trường phi lợi nhuận nhiều gấp đôi số trường vị lợi nhuận (20% so với 10%).

Sinh viên đại học tư

Khảo sát chỉ thu thập được một phần thông tin sinh viên của một nhóm nhỏ những trường tư cung cấp các “khóa học được chỉ định”: năm học 2016-2017 có 58.735 sinh viên theo học các “khóa học được chỉ định” (sinh viên có thể vay học phí) trong các trường tư, con số này chiếm hơn 2% tổng số sinh viên toàn Anh Quốc.

Thành phần sinh viên trong khu vực tư thực cũng có những điểm khác biệt so với khu vực công: độ tuổi trung bình của họ cao hơn; tỷ lệ là người dân tộc thiểu số cao hơn; mặc dù sinh viên nữ chiếm đa số trong cả hai khu vực, tỷ lệ nam của khu vực tư thực cao hơn so với khu vực công.

Một nửa trong 10 trường có tỷ lệ sinh viên bỏ học cao nhất khi đang theo học bằng cấp đầu tiên là trường tư. Người ta cho rằng các trường tư phải đối mặt với tỷ lệ bỏ học cao vì có tỷ lệ sinh viên phi truyền thống cao hơn.

Kết luận

Khu vực đại học tư nhân ở Anh Quốc có đặc tính phát triển riêng biệt và khá đa dạng. Nhiều nhà cung cấp sản phẩm ngách và thường là phi lợi nhuận tiếp tục cung cấp dịch vụ đào tạo chuyên nghiệp: những trường gần đây được nâng cấp thành đại học hoặc cao đẳng đại học phần lớn xuất thân từ nhóm này. Các trường vị lợi nhuận mở ra gần đây thường sao chép mô hình và sản phẩm dịch vụ của nhau, đào tạo các chứng chỉ cấp thấp, và chia sẻ cùng một thị phần sinh viên phi truyền thống. Khu vực đại học tư rõ ràng đang đáp ứng nhu cầu thị trường, nhưng dường như chưa cung cấp được một lựa chọn thay thế cho khu vực công. Để nâng tầm khu vực này Anh Quốc không thể chỉ dựa vào những nỗ lực và đầu tư trong nước. Kỳ vọng khu vực tư thực sự thay thế cho khu vực công chỉ có thể trở thành hiện thực bằng cách thu hút đầu tư quốc tế.

“Khủng hoảng Trung Quốc” trong giáo dục đại học

Philip G. Altbach

Philip G. Altbach là Giám đốc sáng lập và Giáo sư nghiên cứu tại Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế, Boston College, Hoa Kỳ. E-mail: altbach@bc.edu.

Phiên bản rút gọn của bài viết này đã được đăng trong tờ South China Morning Post, Hồng Kông.

Các trường đại học ở các nước lớn vẫn đang phải phụ thuộc vào sinh viên Trung Quốc, bởi vì số lượng sinh viên quốc tế ngày càng quan trọng, và ở một mức độ nào đó sự phụ thuộc này phát sinh từ nhu cầu cân bằng ngân sách và trong một số trường hợp để lấp chỗ trống. Số lượng đáng kể các nghiên cứu sinh sau Tiến sĩ - lực lượng nghiên cứu mà các phòng thí nghiệm cần

đến và đôi khi cũng tham gia giảng dạy, cũng đến từ Trung Quốc. Vì nhiều lý do, vai trò của Trung Quốc trong giáo dục đại học toàn cầu sắp thay đổi đáng kể, và sẽ tác động đến phần còn lại của thế giới.

Các trường đại học ở các nước lớn vẫn đang phải phụ thuộc vào sinh viên Trung Quốc, bởi vì số lượng sinh viên quốc tế ngày càng quan trọng, và ở một mức độ nào đó sự phụ thuộc này phát sinh từ nhu cầu cân bằng ngân sách và trong một số trường hợp để lấp chỗ trống. Số lượng đáng kể các nghiên cứu sinh sau Tiến sĩ - lực lượng nghiên cứu mà các phòng thí nghiệm cần đến và đôi khi cũng tham gia giảng dạy, cũng đến từ Trung Quốc. Vì nhiều lý do, vai trò của Trung Quốc trong giáo dục đại học toàn cầu sắp thay đổi đáng kể, và sẽ tác động đến phần còn lại của thế giới.

Một phần ba trong số 1,1 triệu sinh viên quốc tế tại Hoa Kỳ đến từ Trung Quốc. Có thể thấy tỷ lệ tương tự ở các quốc gia tiếp nhận lớn như Úc (38%) và Vương quốc Anh (41% sinh viên ngoài EU). Điều này đã tạo ra tình trạng phụ thuộc quá mức một cách bền vững. Ngoài ra còn có những thách thức lớn liên quan đến Viện Khổng Tử Trung Quốc, sự tham gia của Trung Quốc vào nghiên cứu ở một số nước sở tại và các nước khác. Nói tóm lại, một số vấn đề xung đột và khủng hoảng có khả năng ảnh hưởng đến quan hệ giáo dục đại học giữa Trung Quốc với các đối tác quan trọng.

Trung Quốc không chỉ có số lượng sinh viên lớn nhất thế giới, mà còn là quốc gia xuất khẩu sinh viên lớn nhất, với hơn 600 ngàn sinh viên du học năm 2017. Khoảng 35% là sinh viên ở bậc đại học và chuyên nghiệp. Lần đầu tiên, Trung Quốc chủ động tham gia vào giáo dục đại học quốc tế. Hơn 440 ngàn sinh viên quốc tế, phần lớn từ các nước châu Á khác, đang học tập tại Trung Quốc. Trong sáng kiến Vành đai và Con đường trị giá hàng tỷ đô la, giáo dục đại học là một thành phần đáng kể.

Cuộc khủng hoảng đang đến gần

Mối quan hệ hữu hảo giữa Trung Quốc và các nước tiếp nhận lớn đã bắt đầu trải qua một loạt những thay đổi mạnh mẽ và tiêu cực. Những điểm mấu chốt kết hợp với nhau đang dẫn đến cuộc khủng hoảng trong tương lai gần có thể được tóm tắt ngắn gọn như sau:

- Ở Trung Quốc, một số diễn biến quan trọng đang xảy ra. Xu hướng nhân khẩu kết hợp với sự mở rộng đáng kể hệ thống giáo dục đại học Trung Quốc có nghĩa là sẽ có nhiều cơ hội học tập trong nước hơn. Điều đặc biệt quan trọng đối với những sinh viên phải dịch chuyển về mặt địa lý là họ có nhiều cơ hội tiếp cận các trường đại học tốt nhất của Trung Quốc, vì tiền tỷ đã được chi ra để nâng cấp 100 trường đại học hàng đầu Trung Quốc hoặc nhiều hơn thế. Trong khi đó, Trung Quốc cũng đưa ra những hạn chế mới đáng kể đối với tự do học thuật và thu hẹp không gian trí tuệ. Hệ tư tưởng đã giành được vị trí trung tâm hơn trong đời sống học thuật và việc truy cập thông tin - vốn chưa bao giờ được công bố thực sự đầy đủ, bị giám sát và kiểm soát chặt hơn với các công nghệ mới. Những thay đổi này có thể tạo ra những xu hướng trái ngược nhau. Một số sinh viên thấy không cần phải ra nước ngoài du học mà vẫn có thể tiếp cận những trường đại học chất lượng cao, trong khi đó việc kiểm duyệt chặt chẽ lại khiến số khác rời đi. Ngoài ra, trong phạm vi Trung Quốc, các thỏa thuận hợp tác học thuật với các trường đại học nước ngoài đang chậm lại. Mùa hè năm ngoái, 234, hoặc 1/5 các quan hệ đối tác đại học quốc tế của Trung Quốc đã chấm dứt, trong đó có hơn 25 đối tác là các tổ chức của Mỹ, dù sao thì trước đó nhiều trường trong số này cũng không hoạt động. Cuối cùng, ý tưởng về "giáo dục khai phóng", một thời phổ biến trong các trường đại học ưu tú, đã bị hoài nghi. Nói tóm lại, vì cả lý do chính trị nội bộ và như một phản ứng trước sự chỉ trích của nước ngoài, đặc biệt là từ Hoa Kỳ, Trung Quốc dường như trở nên kém cởi mở hơn trong hợp tác quốc tế với các trường đại học hàng đầu.

- Trung Quốc đang phải gánh chịu sự chỉ trích và áp lực ngày càng tăng từ nước ngoài - những chỉ trích có khả năng dẫn đến những hạn chế từ một số quốc gia và phản ứng từ chính Trung Quốc.

- Ví dụ như Hoa Kỳ đã thắt chặt các quy định cấp thị thực cho sinh viên người Trung Quốc trong một số lĩnh vực STEM. FBI từng cảnh báo về các lỗ hổng học thuật trước hoạt động gián điệp của Trung Quốc và chính quyền Trump đã thành lập lại một ủy ban để theo dõi những người nước ngoài (chủ yếu là người Trung Quốc) có mối liên hệ với những nghiên cứu được phân loại. Một báo cáo của Viện Chính sách chiến lược Úc đã cảnh báo rằng sự hợp tác giữa các nhà khoa học hàn lâm ở một số tổ chức phương Tây và các nhà khoa học của Quân đội Giải phóng Nhân dân Trung Quốc đang cung cấp các nghiên cứu về trí tuệ nhân tạo và các lĩnh vực khác cho "quân đội đối thủ". Một nghiên cứu của Anh cũng cảnh báo về những hợp tác nghiên cứu không phù hợp với Trung Quốc. Và Tổng thống Trump đã gọi các sinh viên và học giả người Trung Quốc đang học tập tại Hoa Kỳ là gián điệp - điều này khó được coi là sự khuyến khích hợp tác khoa học.

Ví dụ như Hoa Kỳ đã thắt chặt các quy định cấp thị thực cho sinh viên người Trung Quốc trong một số lĩnh vực STEM.

- Học viện Khổng Tử, được thành lập tại hơn 100 trường đại học Mỹ và có số lượng lên đến hơn 500 trên toàn thế giới, gần đây đã bị chỉ trích nặng nề. Một báo cáo của các chuyên gia Mỹ - Trung đã khuyến nghị cần có sự minh bạch hơn trong các hợp đồng giữa Hanban, cơ quan Trung Quốc quản lý Viện Khổng Tử và các trường đại học Mỹ. Một nửa tá viện này gần đây đã bị đóng cửa, và nhiều hơn số đó đang bị xem xét. Trong khi đó, các viện này, rõ ràng là một phần trong các sáng kiến quyền lực mềm của Trung Quốc, được khởi đầu như một nỗ lực nhằm phổ biến văn hóa Trung Quốc và dạy tiếng Trung tại các trường nước ngoài, giờ

đây bị một số người coi là một cơ quan nước ngoài nguy hiểm tiềm tàng tại đây.

- Những nỗ lực của Trung Quốc nhằm áp đặt kiểm duyệt đối với các tạp chí học thuật phương Tây ở Trung Quốc đã bị lan truyền và lên án rộng rãi ở phương Tây. Tờ China Quarterly uy tín và nhà xuất bản của họ là Cambridge University Press từng bị gây áp lực đã phải gỡ bỏ 300 bài báo trực tuyến; những bài báo này chỉ được khôi phục sau khi giới học thuật phương Tây đồng loạt lên tiếng chỉ trích. Nhà xuất bản đa quốc gia Springer Nature cũng phải kiểm duyệt và ngừng phát hành một số nội dung của họ tại Trung Quốc vì vướng các quy định của Trung Quốc. Những chính sách và sự bất đồng này góp phần tạo nên một hình ảnh tiêu cực về Trung Quốc.

Tác động tất yếu

Cũng như cuộc chiến thương mại hiện nay giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ, nơi Trung Quốc áp thuế trả đũa đối với các sản phẩm của Hoa Kỳ, và khéo léo nhắm mục tiêu vào các quốc gia ủng hộ Tổng thống Trump, Trung Quốc chắc chắn sẽ phản ứng chống lại những lời nói và hành động chống Trung Quốc được thể hiện rõ ràng ở nhiều nước phương Tây. Rất khó hiểu rõ bản chất của những phản ứng như vậy, nhưng chính quyền Trung Quốc có khả năng sẽ cố gắng hạn chế số lượng sinh viên du học ở một mức độ nào đó thông qua các chính sách cụ thể, sự định hướng của Chính phủ và truyền thông, và áp lực tài chính, như cắt giảm ngân sách dành cho Hội đồng Học bổng Trung Quốc và các chương trình học bổng khác vốn đã khá hạn hẹp, tìm cách điều chỉnh thị trường việc làm nội địa để lôi kéo sinh viên tốt nghiệp về nước và những biện pháp khác. Mặc dù rất khó dự đoán, nhưng nhiều khả năng là số lượng du học sinh người Trung Quốc đến một số quốc gia tiếp nhận chính sẽ ít đi hoặc thậm chí giảm mạnh. Mặc dù tổng số sinh viên Trung Quốc nhập học tại Hoa Kỳ có tăng nhẹ, số lượng nghiên cứu sinh tiến sĩ mới đăng ký đã giảm, một dấu hiệu báo trước xu hướng trong tương lai.

Những xu hướng du học ít liên quan đến tình hình chính trị cũng sẽ có những vấn đề nghiêm trọng. Ví dụ, các trường cao đẳng và đại học ít tiếng tăm sẽ chứng kiến sự sụt giảm đáng kể bởi vì một số lượng nhỏ sinh viên Trung Quốc sẽ cạnh tranh để vào học trong các trường hàng đầu, hoặc trường trong nước. Ở Hoa Kỳ, sinh viên từ Trung Quốc đã không còn mặn mà với các trường đại học ở khu vực giữa đất nước, những nơi được coi là "ủng hộ Trump" và có lẽ kém thân thiện với người nước ngoài.

Hoàn toàn có khả năng Trung Quốc sẽ thắt chặt các quy định liên quan đến các phân hiệu đại học nước ngoài hoạt động tại đây hoặc thậm chí gây khó dễ để họ không thể hoạt động, đồng thời với việc chính quyền Trump đe dọa thắt chặt các quy định từ phía Mỹ. Những hạn chế tương tự có khả năng cũng sẽ được áp đặt đối với các trung tâm nghiên cứu nước ngoài đang hoạt động tại Trung Quốc.

Mặc dù không thể dự đoán chính xác tương lai của mối quan hệ giáo dục đại học giữa Trung Quốc với phần còn lại của thế giới, nhưng rõ ràng là, ít nhất đối với các quốc gia có quan hệ học thuật gần gũi nhất với Trung Quốc và vẫn tiếp nhận phần lớn sinh viên Trung Quốc, sẽ diễn ra những thay đổi tiêu cực đáng kể. Đối với những quốc gia và những tổ chức vẫn đang phải dựa vào sinh viên Trung Quốc để lấp đầy chỗ trống trong lớp và như một nguồn thu nhập cần thiết, những thay đổi này sẽ gây ra những vấn đề nghiêm trọng. Mối quan hệ khoa học toàn cầu với một cường quốc khoa học mới nổi sẽ bị phá vỡ. Mặt khác, những quốc gia đang hợp tác với Trung Quốc trong sáng kiến Vành đai và Con đường nhiều khả năng sẽ gia tăng và mở rộng thêm quan hệ hợp tác.

Vấn đề sinh viên Trung Quốc ở Úc

Anthony Welch

*Anthony Welch là Giáo sư giáo dục tại Trường Giáo dục & Công tác xã hội, Đại học Sydney, Úc.
E-mail: anthony.welch@sydney.edu.au.*

Như ở một số quốc gia khác, quan điểm của Úc về ảnh hưởng của Trung Quốc trong giáo dục và nghiên cứu đại học đã trở thành một vấn đề quan trọng từ một năm trước hoặc lâu hơn nữa. Ở Úc, cuộc tranh luận trở nên sôi nổi khi chạm đến các xu hướng tuyển sinh, các vấn đề giao thức và bảo mật Internet, Học viện Khổng Tử, và thậm chí trở thành phân cực và bị chính trị hóa, khi một số nhà phê bình cho rằng một vài chính trị gia đang cố tìm kiếm lợi ích chính trị. Tuy nhiên, nước Úc có hai điểm khác biệt chính so với Hoa Kỳ và Canada. Thứ nhất là mức độ phụ thuộc tài chính vào sinh viên Trung Quốc của các trường đại học trên cả nước. Thứ hai là quyết định không đóng cửa bất kỳ Viện Khổng Tử nào.

Sự phụ thuộc vào "thị trường người" Trung Quốc

Cũng như ở một số quốc gia vẫn tiếp nhận số lượng lớn sinh viên quốc tế, sinh viên từ Trung Quốc đại lục tạo thành nhóm lớn nhất trong lực lượng sinh viên quốc tế ở Úc. Trong số gần 400 ngàn sinh viên quốc tế theo học tại các trường đại học Úc năm 2018, sinh viên Trung Quốc chiếm ít nhất 30%. Mặc dù điều này không nhất thiết khác với các hệ thống nói tiếng Anh lớn khác như Anh Quốc hoặc Hoa Kỳ, mức độ phụ thuộc tài chính vào nguồn thu từ sinh viên quốc tế của các trường đại học Úc là khác biệt. Dữ liệu gần đây nhận được từ các kiểm toán viên chính phủ và từ các báo cáo hàng năm của các trường đại học cho thấy trong số các trường đại học top trên của Úc - nhóm Eight (Go8) - một số trường có 30% doanh thu hàng năm là từ sinh viên quốc tế. Đại học Melbourne và Đại học Sydney thu được hơn 750 triệu đô la Úc mỗi trường (tương đương 535 triệu đô la Mỹ) chỉ từ sinh viên quốc tế. Nếu tạm tính rằng hơn 30% số tiền này là

nguồn thu từ sinh viên Trung Quốc, không có gì ngạc nhiên khi hiệu trưởng các trường đại học trên cả nước đều lo lắng trước bất kỳ sự sụt giảm số lượng nào trong tuyển sinh từ Trung Quốc, và họ đang phải tìm cách nhanh chóng đa dạng hóa sinh viên quốc tế trong các tổ chức của mình. Một phần vì lý do đó mà tuyển sinh từ Ấn Độ đã tăng 32% trong năm 2018, từ Nepal tăng 51% và từ Brazil 10%. Trường Kinh doanh Đại học Sydney gần đây đã đưa ra chương trình giảm phí 1 triệu đô la Úc để thu hút 100 sinh viên đạt thành tích cao từ các quốc gia-châu-Á-không-phải-Trung-Quốc như Hàn Quốc và Ấn Độ.

Có những lo ngại về an ninh không?

Vì nhiều lý do giống nhau, lãnh đạo các trường đại học bắt đầu có xu hướng phản bác những lo ngại được nêu ra bởi một số người trong các cơ quan an ninh của Úc, như Australian Signals Directorate - ASD. Người đứng đầu ASD, chịu trách nhiệm bảo vệ đất nước khỏi các mối đe dọa mạng toàn cầu, gần đây đã nhấn mạnh rằng sự Dịch chuyển về Phương Đông cũng kèm theo sự gia tăng các trung tâm công nghệ và nghiên cứu và phát triển hàng đầu của Trung Quốc, bao gồm Công ty công nghệ truyền thông 5G hàng đầu thế giới Huawei, mà gần đây đã bị Úc cấm với sự hậu thuẫn mạnh mẽ từ Hoa Kỳ. Khi được hỏi về trường hợp các nhà nghiên cứu Trung Quốc làm việc tại Úc, những người đồng thời là sĩ quan Quân đội Giải phóng Nhân dân (PLA), tham gia vào nghiên cứu công nghệ cao trong các lĩnh vực như điện toán lượng tử, robot, vật liệu mới hoặc trí tuệ nhân tạo, nhưng không tiết lộ thân thế quân sự của họ và sau đó trở về Trung Quốc mang theo kết quả nghiên cứu, một vị hiệu trưởng nổi tiếng đã gạt đi những lo ngại và cho rằng đó là sự "đả kích Trung Quốc". Một báo cáo từ Viện Chính sách Chiến lược Úc vào cuối năm 2018 đã liệt kê Đại học New South Wales (UNSW), một trong những tổ chức nghiên cứu hàng đầu của Úc, là một trong số ít các tổ chức hàng đầu bên ngoài Trung Quốc đã hợp tác và công bố nghiên cứu chung với các nhà khoa học PLA. Đáp lại, hiệu trưởng của trường UNSW, nơi được hưởng lợi đáng kể cả từ

sự hợp tác với các học giả Trung Quốc và từ đầu tư của Trung Quốc vào nghiên cứu khoa học chung, đã biện hộ cho sự hợp tác của tổ chức với Đại học Quốc phòng Trung Quốc như một hoạt động bình thường của một trường đại học quốc tế, và chỉ ra rằng kết quả được công bố trên các tạp chí quốc tế được bình duyệt. Và rằng, UNSW đã tiến hành đánh giá nghiêm ngặt để đảm bảo các nội dung chuyên môn quân sự không bị mang ra khỏi Úc. Tư cách thành viên của Úc trong mạng chia sẻ thông tin tình báo của "Five Eyes" (Úc, Canada, New Zealand, Vương quốc Anh và Hoa Kỳ), nơi quy tụ nhiều nhà khoa học, nghiên cứu viên và kỹ sư trong số 2500 người dường như được PLA gửi ra nước ngoài để làm việc với các nhà nghiên cứu quốc tế trong những năm gần đây - chỉ càng làm cho cuộc tranh luận về vấn đề này thêm gay gắt.

Các viện Khổng Tử

Không giống như ở Canada và Hoa Kỳ, không có Học viện Khổng Tử (Confucius Institute - CI) nào ở Úc bị đóng cửa do lo ngại về ảnh hưởng của Trung Quốc hoặc do kiểm soát chính trị. Trong số 40 trường đại học Úc, 13 trường có Học viện Khổng Tử, bao gồm 6 trong số 8 trường Go8 hàng đầu. Điều này không ngụ ý rằng không có những tranh cãi về vai trò và tầm quan trọng của chúng. Một số nhà phê bình trên các phương tiện truyền thông, và một vài kẻ hiểu chiến chống Trung Quốc, đã lập luận rằng cần buộc các CI đăng ký như các thực thể nước ngoài phải chịu sự kiểm soát của đạo luật mới của Úc về sự can thiệp nước ngoài (tương tự như Đạo luật Đăng ký Đại lý Nước ngoài của Hoa Kỳ), được thông qua vào giữa năm 2018. Lập luận rằng các CI nhận được tài trợ từ cơ quan Hanban của Bắc Kinh, và họ tìm cách gây ảnh hưởng đến quan điểm về Trung Quốc và có lẽ là chiến lược hội nhập quốc tế của các trường đại học chủ nhà của họ, một số người đã chỉ trích lãnh đạo các trường đại học vì đã không đăng ký các CI là các thực thể nước ngoài và mô tả hành động này như sự luồn cúi trước Bắc Kinh vì sợ mất sinh viên hoặc mất nguồn đầu tư nghiên cứu từ Trung Quốc. Các trung tâm khác, chẳng

học Sydney, đã đăng ký theo luật mới và chính phủ liên bang gần đây đã gửi thư thông báo về chính sách mới cho tất cả các CI. Ngược lại, một số học giả về Trung Quốc đã đưa ra sự so sánh giữa một bên là Trung tâm Nghiên cứu Hoa Kỳ nổi tiếng của Đại học Sydney với nhiệm vụ ủng hộ vai trò quan trọng của liên minh quốc phòng và chiến lược với Hoa Kỳ và thực hiện một loạt các khóa học thường xuyên như một phần của chương trình giảng dạy trong trường đại học, và bên kia là các CI nhỏ hơn và được tài trợ khiêm tốn hơn nhiều, nơi cung cấp các khóa học ngôn ngữ và Thái cực quyền mà không có vai trò gì trong giảng dạy đại học hoặc sau đại học. Lập luận ở đây là, sự cởi mở và tự do trí tuệ đòi hỏi rằng, khi các trường đại học cho phép các trung tâm như Trung tâm Nghiên cứu Hoa Kỳ của Đại học Sydney tích cực định hình các tranh luận về an ninh và liên minh chiến lược của Úc, thì hoàn toàn không hợp lẽ khi coi các CI là những tác nhân nước ngoài có tiềm năng gây ảnh hưởng. Nếu các CI bị chỉ mặt gọi tên, thì nên chẳng các tổ chức như Trung tâm Pháp ngữ của Pháp và Viện Goethe của Đức, chẳng hạn, cũng phải tuân thủ luật pháp mới của quốc gia?

Sinh viên từ Trung Quốc đại lục tạo thành nhóm lớn nhất trong lực lượng sinh viên quốc tế ở Úc.

Không giống như ở Hoa Kỳ, nơi các chính trị gia của cả cánh tả và hữu đều đồng ý rằng Trung Quốc là đối thủ chiến lược cần bị kiểm chế, đặc biệt là trong những lĩnh vực chính của nghiên cứu và phát triển công nghệ cao - được nhấn mạnh trong chính sách Made in China 2025 của Trung Quốc, các ý kiến tranh luận ở Úc đang bị phân cực. Một phần lý do là vì tính đến vị trí địa lý và sự hội nhập ngày càng tăng trong khu vực, Úc nhận ra rằng tương lai của nó nằm ở châu Á, bao gồm các cơ hội mở rộng nghiên cứu hợp tác, đặc biệt với Trung Quốc. Trong khi đó, các liên minh chiến lược và quốc phòng vẫn gắn liền với Hoa Kỳ, bao gồm cả vai trò trong mạng lưới tình báo Five Eyes. Tuy nhiên Úc vẫn chưa tìm ra cách thức để thỏa hiệp những lợi ích cạnh tranh

này. Các trường đại học của Úc đang ngày càng tham gia nhiều hơn vào nghiên cứu hợp tác quốc tế, bao gồm với Trung Quốc là quốc gia đã trở thành đối tác tri thức lớn trong những năm gần đây. Trí thức Hoa kiều, một thành phần quan trọng và vẫn tiếp tục tăng thêm trong nhân lực các trường đại học Úc, đang lo lắng theo dõi những thay đổi thời cuộc, bao gồm cả những tuyên bố chống Trung Quốc. Trước đây, theo truyền thống, các trường đại học Úc cam kết cho phép truy cập các nghiên cứu của họ, nhưng hiện nay, dưới áp lực phải kiểm soát nghiên cứu hợp tác quốc tế trên cơ sở an ninh, các trường đại học Úc đang là nơi diễn ra những căng thẳng và mâu thuẫn. Mức độ phụ thuộc cao và lâu dài của họ vào học phí quốc tế, đặc biệt là sinh viên từ Trung Quốc, sẽ là một yếu tố chính quyết định các phản ứng của họ.

Đài Loan: Các trường đại học trong một xã hội già hóa

Julian Marioulas

*Julian Marioulas là Ứng viên Tiến sĩ tại Khoa Nghiên cứu Đông Á, Đại học Vienna, Áo và giảng dạy tiếng Đức tại Trường Ngoại ngữ, Đại học Khoa học và Công nghệ Đông Trung Quốc.
E-mail: julian@marioulas.de.*

Các trường đại học và cao đẳng ở các quốc gia phát triển sẽ phải đối mặt với tác động của thay đổi nhân khẩu sớm hơn họ nghĩ. Khi số lượng học sinh ở độ tuổi thấp hơn giảm đi, tuyển sinh đại học sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực. Song song đó, mở rộng giáo dục đại học vẫn là một mục tiêu chính sách ở hầu hết các quốc gia. Một chủ đề khác - còn kém hấp dẫn hơn nữa đối với những người ra quyết định - cần được nêu ra là xu hướng ngược không thể tránh khỏi sẽ ảnh hưởng thế nào đến các tổ chức giáo dục đại học.

Ở Đài Loan, các trường đại học đã phải đối mặt với những vấn đề này. Trong quá khứ, chính phủ đã thực hiện các chính sách mở rộng giáo dục đại học. Với 23 triệu dân, hòn đảo này là một trong những nơi có tỷ lệ nhập học đại học cao nhất, đồng thời

có tỷ lệ sinh thấp nhất thế giới. Tình trạng này đã trở thành một vấn đề chính sách quan trọng, và rộng hơn dẫn đến việc thực hiện ba chiến lược khác nhau có thể được điều chỉnh đầu đó trong tương lai: là sáp nhập, đóng cửa và quốc tế hóa.

Sáp nhập

Cho đến đầu những năm 2000, sáp nhập đại học ở Đài Loan thường đi đôi với việc nâng cấp một tổ chức mới thành lập lên vị thế đại học. Trong những năm gần đây, việc sáp nhập các trường đại học công lập cũng là một biện pháp để đối phó với số lượng tuyển sinh giảm. Như vậy, động lực và kết quả của việc sáp nhập đã thay đổi. Năm 2013, Đại học Đài Bắc ra đời sau khi hai trường đại học chuyên ngành đang có được sáp nhập, cũng như Đại học Quốc gia Pingtung, vào năm 2014. Đại học Khoa học và Công nghệ Quốc gia Cao Hùng, được thành lập vào năm 2018, là một trường đại học công lập kết hợp ba trường đang có. Trong hai trường hợp khác, các trường đại học nhỏ hơn đã được nhập vào các tổ chức có uy tín hơn - Đại học Quốc gia Đài Loan và Đại học Quốc gia Thanh Hoa.

Một sự hợp nhất khác cũng sắp diễn ra, bởi vì Đại học Quốc gia YangMing đã bắt đầu đàm phán với Đại học Quốc gia Chiao Tung. Cả hai tổ chức này đều được coi là tốt nhất ở Đài Loan. Liên minh với nhau sẽ cần nhiều thời gian, nhưng họ sẽ tạo nên một cường quốc trong giáo dục đại học của Đài Loan. Cùng với các biện pháp khác, bao gồm tăng quyền tự chủ về thể chế và hội nhập mạnh mẽ hơn với các ngành công nghiệp địa phương, các trường đại học công lập được cung cấp các công cụ cho phép họ tuyển đủ số lượng sinh viên ngay cả khi các nhóm học sinh nhỏ tuổi hơn tiếp tục suy giảm về số lượng.

Giữa các trường đại học tư không diễn ra việc sáp nhập hoàn toàn, mặc dù vào năm 2015, Đại học Kang Ning đã tích hợp một trường cao đẳng y tế độc lập vào cấu trúc của nó. Trong khi một số trường đại học tư thực lâu đời hơn, có uy tín hơn vẫn thu hút đủ số lượng sinh viên và chưa phải lo lắng, các trường hạng hai đang đứng trước một viễn cảnh ảm đạm.

Đóng cửa

Giữa năm 2014 và 2018, bốn trường cao đẳng dạy nghề đã đóng cửa hoàn toàn. Cho đến nay chưa trường đại học nào phải đóng cửa, nhưng số lượng tuyển sinh giảm mạnh ở một số cơ sở giáo dục đại học. Viện âm thực Đài Loan – nơi có tình hình nghiêm trọng nhất trong số các trường còn hoạt động, có mức tuyển sinh chỉ đạt 30%. Đại học Khoa học và Công nghệ Nan Jeon nhỉnh hơn một chút, với mức tuyển sinh bằng 32% trước đây. Điều này, thêm vào sự lo ngại dai dẳng về tình hình tài chính và chất lượng giảng dạy của trường, đã khiến Bộ Giáo dục cấm Đại học Nan Jeon tuyển sinh viên mới từ năm 2019 trở đi. Nhiều khả năng trường này sẽ trở thành tổ chức đào tạo cấp bằng cử nhân đầu tiên phải chấm dứt sự tồn tại trong tương lai gần.

Hàng chục trường đại học đã phải giảm bớt số lượng tuyển sinh và đóng cửa các viện, các khoa của mình. Chỉ riêng trong năm 2019, 172 khoa sẽ ngừng tuyển sinh viên mới. Quá trình điều chỉnh này phần lớn thuộc quyền quyết định của các trường đại học, nhưng chắc chắn sẽ gặp phải sự phản đối của các nhân viên bị ảnh hưởng. Trong trường hợp của Đại học Shixin, quyết định chấm dứt tuyển sinh khóa mới cho Viện Phát triển Xã hội đã châm ngòi cho các cuộc biểu tình của giảng viên, họ kêu gọi Bộ Giáo dục tạm hoãn thực hiện kế hoạch đóng cửa.

Với 23 triệu dân, hòn đảo này là một trong những nơi có tỷ lệ nhập học đại học cao nhất, đồng thời có tỷ lệ sinh thấp nhất thế giới.

Hai biện pháp được Bộ Giáo dục nêu ra để đối phó với tình trạng giảm sút số lượng sinh viên là cho giảng viên lớn tuổi nghỉ hưu sớm và giảm tỷ lệ sinh viên/giảng viên. Đóng cửa cả một khoa hoặc viện là một vấn đề đòi hỏi các giải pháp sáng tạo. Một đề xuất khác là cung cấp các ưu đãi để khuyến khích giảng viên trong các đơn vị học thuật có khả năng đóng cửa trong những năm tới chuyển nghề. Điều này đã được thực hiện trong các trường đại học công lập.

Quốc tế hóa

Ở Đài Loan, hầu hết học sinh tốt nghiệp trung học không chỉ vào đại học; họ còn có xu hướng ra nước ngoài du học với số lượng khá lớn. Hàng năm, 35 đến 40 ngàn người Đài Loan chọn lựa du học, và phần lớn đến các quốc gia nói tiếng Anh. Đối với các trường đại học, số lượng sinh viên đi du học lớn hơn đồng nghĩa với việc nhóm sinh viên trong nước giảm đi. Tuy nhiên, những nỗ lực quốc tế hóa của họ cũng thành công, với sự gia tăng tổng số sinh viên nước ngoài từ 33.6 ngàn trong năm 2008 lên 118 ngàn trong năm 2017. Tỷ lệ sinh viên quốc tế gia tăng từ 2,5% lên 9,7% là rất đáng kể. Gần một nửa sinh viên nước ngoài tại Đài Loan theo học các khóa học cấp bằng. Sinh viên từ Trung Quốc đại lục chiếm tỷ lệ lớn nhất, với 35 ngàn người. Tuy nhiên, chỉ 9500 trong số họ theo học chương trình đại học trọn vẹn. Theo cách phân loại này thì Malaysia chiếm vị trí đầu bảng với 13.400 sinh viên, Hồng Kông và Macao cũng xuất hiện trong những vị trí cao.

Do rất muốn cô lập Đài Loan dưới thời Tổng thống Thái Anh Văn, kể từ năm 2017, Bắc Kinh đã giới hạn số lượng sinh viên Trung Quốc đại lục được phép đến Đài Loan tham dự các khóa học có cấp bằng ở mức 1000 người mỗi năm. Động thái này đã ảnh hưởng xấu đến các trường đại học tư vốn phụ thuộc vào nguồn thu học phí cao hơn từ sinh viên nước ngoài. Vì thế, Chính phủ Đài Loan chuẩn bị tăng gấp đôi Chính sách hướng Nam mới về phía các nước Đông Nam Á và đã cấp học bổng và các ưu đãi khác cho sinh viên từ khu vực đó.

Tuy nhiên, đã xuất hiện nhiều lời chỉ trích về cách đối xử với sinh viên từ các quốc gia như Philippines và Indonesia. Một số trường đại học tư bị lên án khi buộc sinh viên làm việc trong các nhà máy như một phần của chương trình đào tạo đại học, và còn bị cáo buộc đã đe dọa sinh viên bằng hình phạt tài chính và cắt học bổng, và có những hành động và lời nói xúc phạm họ. Số lượng sinh viên quốc tế dự kiến sẽ còn tăng hơn nữa, vì chính lợi ích của mình, Đài Loan cần đảm bảo giám sát đầy đủ các chương trình đào tạo nhằm đến sinh viên nước ngoài, đặc biệt là tại các trường tư nhân.

Kết luận

Đài Loan là một ví dụ về những thách thức mà một xã hội già hóa đặt ra đối với việc quản lý các cơ sở giáo dục đại học. Mặc dù viễn cảnh sụt giảm trong tuyển sinh đại học ban đầu có vẻ đáng ngại, nhưng nó có thể mang lại hiệu quả tích cực. Nếu được thực hiện đúng, quá trình này có thể giúp sắp xếp lại chương trình giảng dạy phù hợp hơn với nhu cầu hiện tại, tập trung các nguồn lực để tăng cường chất lượng giáo dục và thúc đẩy nỗ lực vươn ra ngoài biên giới. Vì các quyết định chính sách sẽ ảnh hưởng đến giảng viên, sinh viên và xã hội rộng lớn hơn, họ không nên vội vàng, mà nên tính đến tất cả các bên và cho phép các giai đoạn chuyển tiếp diễn ra trọn vẹn.

Đài Loan: Áp lực cho giáo dục đại học

Chia-Ming Hsueh

*Chia-Ming Hsueh là Giáo sư trợ lý nghiên cứu tại Đại học Quốc gia Cheng Kung (NCKU), Đài Loan. Ông từng là Học giả thỉnh giảng Fulbright tại Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế (CIHE), Boston College, Hoa Kỳ.
E-mail: chiaming.hsueh@gmail.*

Sau giai đoạn mở rộng và cải cách, hệ thống giáo dục đại học Đài Loan tham gia mạnh vào giáo dục quốc tế và hiện đang có danh tiếng cao về chất lượng ở châu Á. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi từ 25 đến 64 có bằng đại học hoặc sau đại học đạt 46% trong năm 2016, cao hơn đáng kể so với mức trung bình 37% ở các nước OECD. Nhưng hệ thống đang phải đối mặt với áp lực ngày càng tăng từ trong và ngoài nước, khiến tương lai của nó có vẻ kém lạc quan hơn.

Vất kiệt sức lực

Trong giai đoạn từ 1949 đến 1987, hệ thống giáo dục đại học Đài Loan trải qua giai đoạn tăng trưởng dựa theo kế hoạch. Nhiều trường cao đẳng và đại học tư được thành lập để đào tạo nguồn nhân lực lành nghề cho các ngành công nghiệp mới nổi. Trong những năm 1990, việc bãi bỏ những

quy định đối với giáo dục nhận được sự ủng hộ rộng rãi. Vào năm 1994 đã diễn ra phong trào "Biểu tình vì cải cách giáo dục 410" nhằm kêu gọi tăng số lượng các trường đại học và trường đào tạo chuyên nghiệp ở mỗi thành phố để giảm áp lực đại chúng hóa. Đáp ứng nhu cầu của công chúng, số lượng các cơ sở giáo dục đại học tăng lên đáng kể, từ 130 năm 1994 lên 164 vào năm 2007. Một số là mới, nhưng nhiều trường được nâng cấp từ các trường cao đẳng hoặc viện kỹ thuật. Vào năm 1991, tỷ lệ nhập học ròng (NER) là 20%, chỉ cao hơn một chút so với ngưỡng của một hệ thống đào tạo "tinh hoa". Tỷ lệ này nhanh chóng tăng lên thành 50% trong năm 2004, đạt đến ngưỡng "đại chúng", và thành 70% trong năm 2013, đạt đến mức "phổ cập". Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học vào đại học đạt 95% trong năm 2008 và từ đó vẫn tiếp tục giữ ở mức này. Tuy nhiên, tỷ lệ nhập học cực kỳ cao này cũng phản ánh sự thất bại của hệ thống trong việc chọn lọc và sự suy giảm tính cạnh tranh trong giáo dục đại học.

Tỷ lệ sinh thấp

Một yếu tố rủi ro lớn của Đài Loan là tỷ lệ sinh thấp. Theo dữ liệu từ ấn phẩm Dữ kiện thế giới của Cơ quan Tình báo Trung ương (CIA) công bố năm 2018, Đài Loan có tỷ lệ sinh thấp thứ ba trên thế giới. Các cặp vợ chồng trẻ ở Đài Loan lo lắng về mức lương thấp, chi phí nhà ở, chi phí giáo dục và mức sống bị giảm nếu có con; một số người chấp nhận DINK (viết tắt của Double Income, No Kids: thu nhập gấp đôi, không có con) như một lối sống hấp dẫn. Chính phủ Đài Loan cảm thấy vào năm 2011 tình hình đã rất nghiêm trọng, nhưng họ vẫn đang phải vật lộn tìm cách giải quyết vấn đề. Theo Bộ Giáo dục, tuyển sinh giáo dục đại học dự kiến sẽ giảm từ 273 ngàn năm 2015 xuống còn 158 ngàn vào năm 2028. Mức giảm này sẽ tác động rất lớn đến hệ thống giáo dục đại học, với 20 đến 40 trường đại học có nguy cơ biến mất trong vòng 5 năm, đặc biệt là các trường đại học nhỏ và các trường tư ở vùng ngoại ô.

Yếu tố Trung Quốc

Năm 2016, Đảng Tiến bộ Dân chủ (DPP)- Đảng chính trị ủng hộ tư tưởng Đài Loan độc lập - giành

chiến thắng trong cuộc bầu cử tổng thống. Chính phủ Đài Loan đã đưa ra một Chính sách hướng Nam mới, nhằm mục đích chuyển trọng tâm từ nỗ lực đầu tư đơn phương sang xây dựng quan hệ quốc gia song phương với các nước trong khu vực Nam Á và Đông Nam Á. Do DPP không chấp nhận Chính sách Một Trung Quốc của Chính phủ Trung Quốc, mối quan hệ giữa Trung Quốc và Đài Loan sớm đi đến bế tắc, ảnh hưởng trực tiếp đến số lượng khách du lịch và sinh viên Trung Quốc đến Đài Loan. Số lượng sinh viên Trung Quốc ngắn hạn tại Đài Loan đã giảm đi 37% trong giai đoạn năm 2016 và 2018 do lệnh cấm của chính phủ Trung Quốc, gây nhiều lo ngại trong các trường đại học tư ở Đài Loan. Các học giả Trung Quốc muốn đến Đài Loan bị chính phủ Đài Loan kiểm soát nghiêm ngặt hơn. Sinh viên Đài Loan không còn được khuyến khích học tập tại Trung Quốc; dưới tác động của những quan hệ chính trị căng thẳng này, dòng chảy kiến thức giữa Trung Quốc và Đài Loan cũng bị kìm hãm, góp phần làm giảm số lượng tuyển sinh. Khi cuộc chiến thương mại giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ ngày càng trở nên tồi tệ, chính phủ Đài Loan vốn ủng hộ Hoa Kỳ, dự kiến sẽ đối mặt với nhiều áp lực hơn từ Trung Quốc trong tương lai.

Chẳng hạn, họ đã công bố "Gói 31 biện pháp" vào mùa xuân năm 2018 để thu hút các chuyên gia trẻ người Đài Loan đến học tập, làm việc và sinh sống tại Trung Quốc.

Mặc dù hai chính phủ đã tạm thời cắt đứt đối thoại, chính phủ Trung Quốc vẫn nỗ lực thúc đẩy sự thống nhất thông qua các biện pháp mềm. Chẳng hạn, họ đã công bố "Gói 31 biện pháp" vào mùa xuân năm 2018, để thu hút các chuyên gia trẻ người Đài Loan đến học tập, làm việc và sinh sống tại Trung Quốc. Vào tháng 4 năm 2018, một kế hoạch bổ sung "60 biện pháp" khác đã được thành phố Hạ Môn ban hành, thông báo cung cấp 5 ngàn vị trí tuyển dụng mỗi năm và nhiều lợi ích khác cho người dân Đài Loan. Vào tháng 5 năm 2018, 30 trường đại học ở các tỉnh Giang Tô và Chiết Giang ở Trung Quốc thông báo tuyển dụng cho các vị trí giáo sư được trả lương cao, nhằm thu hút 150 chuyên gia tiến sĩ người Đài Loan đến giảng

dạy tại Trung Quốc. Trong khi kinh tế Đài Loan bị chậm lại và nền công nghiệp cần được nâng cấp, những chính sách và sáng kiến này từ Trung Quốc đã thu hút được sự chú ý của người dân Đài Loan và là một yếu tố rất lớn có khả năng gây ra cuộc khủng hoảng thâm hụt chất xám và nhân tài ở Đài Loan.

Vài suy ngẫm

Trước bầu không khí thù địch hiện nay giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc, tương lai của Trung Quốc và Đài Loan chắc chắn sẽ có nhiều sóng gió. "Chính sách hướng Nam mới" nhằm đến mục tiêu xây dựng các mối quan hệ mới giữa Đài Loan và các quốc gia Đông Nam Á, dường như đang mở ra những kênh khác cho các cơ sở giáo dục đại học ở Đài Loan. Rõ ràng là, tác động của việc suy giảm số lượng sinh viên từ Trung Quốc và mối đe dọa chảy máu chất xám sẽ kéo dài một thời gian, nhưng về lâu dài, "Chính sách hướng Nam mới" sẽ tạo được cơ hội cho các cơ sở giáo dục đại học của Đài Loan trong thị trường giáo dục khu vực và toàn cầu. Ví dụ, tỷ lệ sinh viên từ các nước Đông Nam Á đã tăng từ 25,5% năm 2016 lên 38,3% vào năm 2018.

Bên cạnh các yếu tố bên ngoài này, chất lượng giáo dục đại học cũng trở thành một yếu tố quan trọng. Giáo dục đại học Đài Loan đã trải qua các giai đoạn "tinh hoa" và "đại chúng", đạt đến tuyển sinh toàn cầu chỉ trong vài thập kỷ. Nó đào tạo ra những công dân có trình độ học vấn cao cho xã hội và cung cấp nguồn nhân lực quý giá cho sự phát triển của đất nước, nhưng cũng tạo ra tình trạng dư thừa sinh viên tốt nghiệp, dẫn đến tình trạng thất nghiệp trong thanh niên và chảy máu chất xám trong những người chuyên nghiệp. Một số trường đại học - hầu hết là trường công lập - đã sáp nhập thành công, nhưng Đài Loan vẫn chưa có cơ chế được chấp nhận rộng rãi để chuyển đổi hoặc đóng cửa của những trường đại học - đặc biệt là trường tư - không thu hút đủ số lượng sinh viên. Chính phủ Đài Loan nên cho phép một cơ chế "loại bỏ" trường đại học, trong khi vẫn bảo vệ quyền học tập của sinh viên, và quyền làm việc của giảng viên. Chính phủ cũng nên can thiệp vào những trường đại học có chất lượng thấp hoặc hoạt động kém, và chuyển đổi hoặc đóng cửa các trường có số lượng sinh viên quá thấp và

tiếp tục giảm. Bằng cách tập trung vào những trường đại học có hiệu suất cao, đầu tư của chính phủ vào giáo dục đại học có thể được tối đa hóa, không bị lãng phí cho những trường hoạt động không hiệu quả.

Đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng tăng trên toàn cầu và ảnh hưởng mạnh mẽ của Trung Quốc, giáo dục đại học ở Đài Loan cần khẩn cấp chuyển đổi. Chính phủ đóng một vai trò quan trọng. Cuộc khủng hoảng thực sự trong giáo dục đại học không đến từ việc thiếu sinh viên, mà từ việc hệ thống không có khả năng theo đuổi sự xuất sắc. Gia tăng số lượng sinh viên có thể giải quyết được vấn đề trước mắt; trong khi nâng cao chất lượng sẽ mất nhiều thời gian và công sức hơn, nhưng sẽ cung cấp một giải pháp bền vững hơn về lâu dài.

Đài Loan: Từ thứ hạng thế giới đến trách nhiệm xã hội

William Yat Wai Lo

William Yat Wai Lo là Phó Giáo sư tại Khoa Giáo dục Quốc tế, Đại học Giáo dục Hồng Kông. E-mail: willlo@eduhk.hk.

Tạo dựng các trường đại học đẳng cấp thế giới vẫn luôn là dự án quan trọng đối với nhiều quốc gia, vì phát triển giáo dục đại học được coi là một phương tiện để nâng cao năng lực cạnh tranh toàn cầu. Chiếu theo các tiêu chuẩn khắt khe đặt ra cho các trường đại học đẳng cấp thế giới, nhiều chính phủ đã thực hiện cải tổ, tái cấu trúc và quốc tế hóa hệ thống giáo dục đại học của mình. Một hệ lụy của xu hướng "đẳng cấp thế giới" này là một số hệ thống giáo dục đại học ở Đông Á, ví dụ Đài Loan, đã áp dụng chính sách phân biệt hóa, khi thấy rằng ở hầu hết các quốc gia số lượng các trường đại học hàng đầu rất hạn chế. Điều này đặc biệt đúng trong trường hợp của Đài Loan, nơi có hơn 150 cơ sở giáo dục đại học trên một quốc đảo tương đối nhỏ với dân số khoảng 23 triệu người. Chính phủ không thể cấp cùng một mức ngân sách và giao nhiệm vụ giống nhau cho tất cả các trường đại học. Trong bối cảnh đó, giống như ở các nước Đông Á khác, chính phủ Đài Loan đi

đến quyết định phân tầng hệ thống giáo dục đại học theo các sứ mạng khác nhau, trong đó các trường đại học nghiên cứu chuyên sâu được coi là các tổ chức hàng đầu và nhắm đến vị thế đẳng cấp thế giới.

Xu hướng đẳng cấp thế giới và các vấn đề liên quan

Chính phủ Đài Loan đã khởi xướng Dự án Đại học hàng đầu (còn được gọi là dự án "5 năm - 50 tỷ") như một chương trình tài trợ khuyến khích cạnh tranh để cấp thêm kinh phí ngoài ngân sách cho các trường đại học. Dự án, dự kiến cung cấp 50 tỷ Đài tệ (khoảng 1,63 tỷ USD) trong vòng 5 năm (2006-2010), được thiết kế để thúc đẩy nghiên cứu xuất sắc và quốc tế hóa trong lĩnh vực giáo dục đại học Đài Loan. Dự án này đã được gia hạn để cung cấp thêm 50 tỷ Đài tệ trong 5 năm tiếp theo (2011-2015). Nhận tài trợ là những trường đại học được coi là hàng đầu quốc gia; và là những trường dự kiến sẽ đạt được vị thế đẳng cấp thế giới trong vòng 5 năm.

Dự án "5 năm - 50 tỷ" bộc lộ chính sách phân biệt và sự tập trung tài trợ từ nguồn quỹ công hạn chế cho một số trường đại học hàng đầu. Chính sách xây dựng "các tòa nhà chọc trời" này nhằm mục đích duy trì tối đa khối lượng nghiên cứu xuất sắc để thúc đẩy chất lượng và đảm bảo khả năng cạnh tranh toàn cầu của hệ thống giáo dục đại học Đài Loan, từ đó nâng cao uy tín cũng như chất lượng chung của các trường đại học trên đảo. Thật vậy, theo Bảng xếp hạng Tạp chí & Quốc gia SCImago, số lượng ấn phẩm khoa học từ Đài Loan đã tăng đáng kể trong những năm 2000, điều này có thể phản ánh sự gia tăng năng lực nghiên cứu.

Tuy nhiên, chính sách này cũng gây ra sự phân biệt và phân tầng gay gắt trong hệ thống giáo dục đại học. Một nền văn hóa định hướng nghiên cứu và định hướng đầu ra đã được nhân bản, càng tăng cường sự cạnh tranh giữa các trường đại học. Hậu quả là một trò chơi có tổng bằng 0 kéo theo sự cạnh tranh không lành mạnh và bất bình đẳng. Tiêu chuẩn duy nhất được chính phủ sử dụng, khi chỉ đơn thuần nhấn mạnh đến kết quả nghiên cứu trong các tạp chí được lập chỉ mục, đã làm giảm sự đa dạng trong lĩnh vực này. Trong khi đó, do

xu hướng tập trung vào nghiên cứu, công việc giảng dạy bị bỏ qua. Những vấn đề này hội tụ lại và được coi là biểu hiện của "hội chứng SSCI (chỉ số trích dẫn khoa học xã hội)" ở Viện Hàn lâm Đài Loan, và đã được mô tả rộng rãi trên báo chí, làm tăng thêm sự thù địch của công chúng đối với các sáng kiến liên quan của chính phủ.

Dự án "5 năm – 50 mươi tỷ" bộc lộ chính sách phân biệt và sự tập trung tài trợ từ nguồn quỹ công hạn chế cho một số trường đại học hàng đầu.

Thúc đẩy trách nhiệm xã hội của trường đại học

Để đối phó với những vấn đề này và sau khi tiến hành nhiều phiên điều trần công khai, chính quyền mới nhậm chức sau cuộc tổng tuyển cử năm 2016 đã tuyên bố thay đổi chính sách tài trợ để phát triển các trường đại học đẳng cấp thế giới. Năm 2018, chính phủ phân bổ 86,85 tỷ Đài tệ (khoảng 2,82 tỷ USD) cho một sáng kiến 5 năm mới được gọi là Dự án Ươm mầm Giáo dục Đại học. Dự án bao gồm cả trường đại học công và tư và có hai phần. Phần đầu tiên tập trung vào việc nâng cao chất lượng tổng thể của các trường đại học và khuyến khích sự đa dạng. Nó nhấn mạnh đến 4 yếu tố (cụ thể là thúc đẩy đổi mới giảng dạy, tăng cường phục vụ công chúng, phát triển các đặc điểm độc đáo của các trường đại học và hoàn thành trách nhiệm xã hội), và tài trợ cho tổng số 158 cơ sở giáo dục đại học, bao gồm 71 trường đại học tổng hợp và 87 trường kỹ thuật. Đây là phần chính của dự án. Nhiệm vụ chính của dự án là thúc đẩy bình đẳng trong giáo dục đại học, phát triển mối liên kết với địa phương và nuôi dưỡng tài năng.

Phần thứ hai của dự án nhằm mục đích thúc đẩy năng lực cạnh tranh toàn cầu trong lĩnh vực giáo dục đại học. Phần này được chia thành hai dự án con. Dự án con thứ nhất xác định 4 trường đại học là các trường hàng đầu sẽ theo đuổi mô hình xuất sắc toàn diện. Dự án con thứ hai chọn và tài trợ cho 65 trung tâm nghiên cứu tại 24 trường để phát triển thành những lĩnh vực nghiên cứu xuất sắc.

Chính phủ đã giải ngân 17,37 tỷ Đài tệ (khoảng 565 triệu đô la Mỹ) cho năm đầu tiên của dự án, với 65%

(11,37 tỷ Đài tệ, hoặc 370 triệu đô la Mỹ) được phân bổ để nâng cao trách nhiệm xã hội và 35% (6 tỷ Đài tệ, hoặc 195 triệu đô la Mỹ) để nâng cao năng lực cạnh tranh toàn cầu. Trong mô hình tài trợ này, trách nhiệm xã hội của trường đại học (tăng cường hợp tác giữa trường đại học và ngành công nghiệp; thúc đẩy quan hệ cộng tác giữa các trường đại học và trường trung học, thu hút các bộ ngành và chính quyền địa phương tham gia vào các dự án do trường đại học chủ trì; nuôi dưỡng những tài năng mà nền kinh tế địa phương cần) đã trở thành một chỉ số quan trọng để theo dõi, đánh giá hiệu suất của các trường đại học.

Việc áp dụng chỉ số mới này nhằm đến một mục tiêu lạc quan là lôi kéo các giảng viên quan tâm đến các vấn đề của địa phương, chính phủ trông đợi giảng viên sẽ hợp tác chặt chẽ với các cộng đồng, các ngành công nghiệp và các tổ chức chính phủ thay vì tìm cách cạnh tranh trên toàn cầu bằng cách công bố trên các tạp chí quốc tế. Sáng kiến này cũng đánh dấu một sự thay đổi từ một chiến lược hướng ngoại sang cách tiếp cận tương đối hướng nội. Điều quan trọng là sự thay đổi định hướng này thể hiện mối quan hệ căng thẳng giữa chương trình nghị sự toàn cầu và chương trình của địa phương trong chính sách giáo dục đại học.

Các vấn đề chính trị trong chính sách giáo dục đại học

Sự thay đổi định hướng theo sau chu kỳ bầu cử của Đài Loan này cho thấy mối liên quan giữa chính trị địa phương và việc hoạch định chính sách giáo dục đại học. Trong sự tương tác mới giữa tự chủ giáo dục và văn hóa làm việc, rõ ràng hoàn cảnh chính trị đã ảnh hưởng đáng kể đến chính sách giáo dục đại học Đài Loan. Quá trình chuyển đổi dân chủ của quốc đảo này đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy các khu vực khác nhau (bao gồm cả ngành công nghiệp và chính quyền thành phố) tham gia vào quản trị giáo dục đại học. Điều này đã dẫn đến một khung quản trị phi tập trung, trong đó mỗi tổ chức giáo dục đại học có nhiều quyền tự chủ hơn, thể hiện sự đáp ứng và trách nhiệm giải trình của chính sách giáo dục đại học trước xã hội. Căn cứ vào những chuyển biến này, chúng ta có thể coi sự thay đổi định hướng là một nỗ lực nhằm cân bằng các xu hướng bên ngoài/toàn cầu và các

yêu cầu (như được bộc lộ trong xu hướng đẳng cấp thế giới) và áp lực nội bộ/địa phương. Nói cách khác, có một mối quan hệ với tổng bằng 0 giữa các quan điểm toàn cầu và địa phương về chính sách giáo dục đại học. Điều này không chỉ biện minh cho sự thay đổi theo hướng tiếp cận hướng nội, mà còn cho thấy các quá trình hoạch định chính sách trong giáo dục đại học không tránh khỏi mang tính cục bộ bởi vì quan điểm và thực tế đều bị chính trị ràng buộc. Từ cách nhìn này, những tranh cãi về trường đại học đẳng cấp thế giới và kêu gọi trách nhiệm xã hội của trường đại học nên được giới hạn ở những phương cách kết hợp giữa yêu cầu đáp ứng chính trị và khả năng tiếp cận theo cách tích hợp với nhu cầu toàn cầu và địa phương.

Cải cách giáo dục đại học ở Moldova

Julian Wetzinger

Johannes Wetzinger là Điều phối viên của các dự án và là Giảng viên EU về Khoa học Chính trị tại Đại học Khoa học Ứng dụng BFI Vienna, Áo. Ông điều phối chương trình Erasmus+ xây dựng năng lực trong dự án giáo dục đại học "Cải cách chương trình thạc sĩ tài chính ở Armenia và Moldova". E-mail: johannes.wetzinger@fh-vie.ac.at.

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm: Dự án REFINE (số dự án 585784-EPP1-2017-1-AT-EPPKA2-CB-HE-JP) được tài trợ bởi Ủy ban châu Âu. Bài viết này phản ánh quan điểm cá nhân của tác giả và Ủy ban không chịu bất kỳ trách nhiệm nào cho việc sử dụng những thông tin trong đó.

Hệ thống giáo dục đại học tại Cộng hòa Moldova đã trải qua sự thay đổi sâu rộng kể từ khi Liên Xô tan rã năm 1991. Bài viết này phân tích một số thành tựu và thách thức chính của cải cách giáo dục đại học ở quốc gia Đông Âu này từ khi tham gia Quy trình Bologna năm 2005.

Tình trạng tiến thoái lưỡng nan

Sau khi Liên Xô tan rã năm 1991, Cộng hòa Moldova vừa độc lập đã trải qua những khủng hoảng nghiêm trọng và buộc phải điều chỉnh theo môi trường chính trị và kinh tế xã hội thay đổi

chóng. Quốc gia nhỏ bé nằm giữa Rumani và Ukraine này phải đối mặt với điều mà nhà khoa học chính trị Claus Offe từng mô tả là vấn đề nan giải của "tình trạng tiến thoái lưỡng nan", khi đất nước phải đối mặt với nhiều thách thức biến đổi cùng một lúc. Trở thành một quốc gia độc lập, Moldova trước tiên phải thiết lập một thể chế chính trị và hệ thống chính trị mới. Cộng hòa Xô Viết cũ này sau đó bắt tay vào quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế tập trung kế hoạch hóa sang nền kinh tế thị trường và đối mặt với khủng hoảng kinh tế. Thách thức cuối cùng nhưng không kém phần nghiêm trọng là Moldova phải đối phó với cuộc xung đột ly khai ở khu vực Transnistria, mà đỉnh điểm là cuộc giao tranh ngắn vào năm 1992 và cho đến nay vẫn chưa được giải quyết.

Tất cả những diễn biến này tác động mạnh mẽ đến hệ thống giáo dục đại học ở Moldova, vốn được thiết kế và định hình bởi các chính sách giáo dục đại học của Liên Xô. Môi trường chính trị và kinh tế xã hội mới tác động gấp đôi đến giáo dục đại học. Một mặt, những người ra quyết định chính trị và các cơ sở giáo dục đại học phải đối phó với các yêu cầu mới từ nền kinh tế và từ xã hội, ví dụ như nhu cầu mở ra các lĩnh vực đào tạo mới (như trong các ngành khoa học xã hội) và nhu cầu cải cách giáo dục phát sinh trong một thị trường lao động thay đổi. Mặt khác, môi trường chính trị và kinh tế cũng gây ra những trở ngại cho việc thực hiện cải cách thực tế, ví dụ như thiếu hụt ngân sách nhà nước tạo thành áp lực đối với các nguồn tài trợ giáo dục đại học và những thay đổi thường xuyên của chính phủ dẫn đến sự bất ổn định trong chính sách.

Moldova và quá trình Bologna

Trong môi trường phức tạp này, các mô hình giáo dục đại học châu Âu nổi lên như những điểm tham chiếu quan trọng, đặc biệt từ khi Moldova tham gia vào quy trình Bologna năm 2005. Theo học giả Lucia Padure, một số bên liên quan nhận thấy quá trình Bologna là "một cơ hội để hoàn toàn chia tay với hệ thống giáo dục đại học của Liên Xô và hiện đại hóa giáo dục đại học trong phương pháp giảng dạy, nội dung chương trình giảng dạy, nâng cao chất lượng và tạo ra nhiều cơ hội hơn cho sinh viên dịch chuyển trong bối cảnh châu Âu rộng lớn hơn".

Về mặt hình thức và cấu trúc, Moldova đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong việc thực hiện cải cách Bologna: hệ thống đào tạo ba chu kỳ (cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ) đã được triển khai trong hầu hết các lĩnh vực nghiên cứu và "Hệ thống chuyển đổi tín chỉ châu Âu (European Credit Transfer System - ECTS)" cũng như "Hệ thống bổ sung văn bằng" đã được áp dụng. Ngoài ra, các bước phát triển một khuôn khổ mới để đảm bảo chất lượng cũng đã được thực hiện.

Cải cách giáo dục đại học, bao gồm cả việc thực hiện Quy trình Bologna được Liên minh châu Âu hỗ trợ thông qua các chương trình tài trợ như Tempus và Erasmus+. Các chương trình này kết nối các tập đoàn giáo dục đại học quốc tế và các bên liên quan để thúc đẩy cải cách các cơ sở giáo dục đại học và các hệ thống giáo dục đại học. Đối với Moldova, 83 dự án Tempus (1994 - 2015) và 11 dự án Erasmus+ Xây dựng năng lực trong các dự án Giáo dục đại học (2015 - 2015) đã được nhận tài trợ. Ngoài ra, các cơ sở giáo dục đại học của Moldova tham gia vào một số dự án trao đổi Erasmus+ dành cho sinh viên và nhân viên (2015 - 2017: 1303 lượt trao đổi). Tất cả các dự án này đã góp phần quốc tế hóa giáo dục đại học ở Moldova và thúc đẩy sự hội nhập của các cơ sở giáo dục đại học trong Khu vực Giáo dục Đại học châu Âu (European Higher Education Area - EHEA). Tuy nhiên, mức độ quốc tế hóa thực tế của các cơ sở giáo dục đại học ở Moldova vẫn chưa đồng đều.

Những khó khăn phía trước

Một nghiên cứu phân tích tình trạng hiện tại của hệ thống giáo dục đại học Moldova cũng cho thấy những thách thức đáng kể. Các nghiên cứu chỉ ra rằng giáo dục đại học thiếu sự phù hợp với thị trường lao động. Ví dụ, một báo cáo gần đây của Ngân hàng Thế giới được công bố vào năm 2018 cho thấy "những dấu hiệu rõ ràng của việc giáo dục đại học không đáp ứng được nhu cầu lao động hiện tại, chưa nói đến nhu cầu kỹ năng trong tương lai". Theo Ngân hàng Thế giới "gần một nửa các doanh nghiệp ở Moldova đối mặt với các vấn đề mang tính hệ thống trong việc tìm kiếm nhân lực có các kỹ năng phù hợp". Tương tự như vậy, một cuộc khảo sát được thực hiện bởi Dự án Erasmus+

Xây dựng năng lực "Cải cách các Chương trình Thạc sĩ về Tài chính ở Armenia và Moldova" (Reforming Master Programmes in Finance in Armenia and Moldova - REFINE) cho thấy các chương trình đào tạo cần liên hệ nhiều hơn đến thực tiễn và cần cập nhật các phương pháp tiếp cận thực tế.

Sau khi Liên Xô tan rã năm 1991, Cộng hòa Moldova vừa độc lập đã trải qua những khủng hoảng nghiêm trọng và buộc phải điều chỉnh theo môi trường chính trị và kinh tế xã hội thay đổi nhanh chóng.

Hệ thống giáo dục đại học của Moldova cũng phải đối mặt với một trở ngại cơ bản về nhân khẩu học: theo Cục Thống kê Quốc gia, số lượng sinh viên giảm từ 127.997 trong năm học 2006-2007 xuống còn 74.726 vào năm 2016. Xu hướng giảm này có nguyên nhân từ tỷ lệ sinh giảm và tình trạng di cư đáng kể khỏi Moldova. Dự báo cho thấy số lượng sinh viên trong những năm tới sẽ còn sụt giảm hơn nữa, điều này đặt ra những câu hỏi cơ bản về tương lai và tính bền vững của ngành giáo dục đại học tương đối lớn.

Quy mô của hệ thống giáo dục đại học đã tăng đáng kể trong thời kỳ hậu Xô Viết và bao gồm 29 trường đại học trong năm học 2017-2018, so với 9 trường ở năm 1988. Sự phát triển này là kết quả của quá trình tự do hóa và phân hóa ngày càng tăng trong giáo dục đại học: một số cơ sở giáo dục đại học nhà nước được thành lập mới và các nhà cung cấp tư nhân được phép tham gia vào khu vực đại học. Giáo dục đại học đạt đến đỉnh cao vào năm 2000 với tổng số 47 cơ sở giáo dục đại học, nhưng không phải tất cả các trường này đều củng cố được vị trí của họ trong hệ thống. Một số cơ sở giáo dục đại học tư nhân một lần nữa biến mất khỏi bức tranh giáo dục đại học và trong thập kỷ qua số lượng các trường đã dần ổn định.

Áp lực phải cải cách trong tương lai

Tóm lại, mặc dù môi trường chính trị và kinh tế xã hội đầy thách thức, Moldova đã thực hiện được một số bước quan trọng để cải cách giáo

dục đại học. Quá trình Bologna trở thành một điểm tham chiếu quan trọng, vì Moldova nhắm đến mục đích tích hợp hơn nữa với EHEA. Những cải cách cơ cấu được thực hiện đã tăng cường khả năng so sánh quốc tế cũng như khả năng tương thích của hệ thống giáo dục đại học Moldova và cung cấp một nền tảng để tăng cường quốc tế hóa. Tuy nhiên, mặc dù những thay đổi hình thức và cấu trúc đã được thực hiện, những thách thức vẫn còn.

Một trong những vấn đề gây áp lực mạnh nhất đối với hệ thống giáo dục đại học Moldova là diễn biến trong nhân khẩu học của quốc gia: số lượng sinh viên giảm cho thấy cần phải tổ chức lại hệ thống giáo dục đại học đang quá lớn, để đảm bảo tính bền vững. Trong tình huống này, sự cạnh tranh giữa các cơ sở giáo dục đại học chắc chắn ngày càng tăng. Đầu tư vào việc nâng cao chất lượng và tăng cường mức độ phù hợp của giáo dục đại học có thể củng cố vị trí của các cơ sở giáo dục đại học, và do đó tăng thêm khả năng tồn tại của họ trong những thay đổi sắp tới. Tuy nhiên, không thể loại trừ rằng một số cơ sở giáo dục đại học sẽ biến mất khỏi bối cảnh giáo dục đại học trong quá trình này.

Khung đánh giá tài trợ cho các trường Đại học châu Phi

Harris Andoh

Harris Andoh là Chuyên gia đánh giá chính sách nghiên cứu tại Văn phòng Giảng dạy, Học tập và Công nghệ, Đại học Công nghệ Tshwane, Pretoria, Nam Phi, và tại Viện Nghiên cứu Chính sách Khoa học và Công nghệ (Science and Technology Policy Research Institute - STEPRI) của Hội đồng Nghiên cứu Khoa học và Công nghiệp (Council for Scientific and Industrial Research - CSIR), Accra, Ghana. E-mail: andoharris@gmail.

Kể từ khi các trường đại học công lập hiện đại đầu tiên của châu Phi được thành lập trên lục địa đen vào những năm 1940, các tổ chức này phải vật lộn để huy động nguồn tài trợ đầy đủ và bền vững. Họ phụ thuộc chủ yếu

vào các khoản trợ cấp từ chính phủ quốc gia, vào sự tài trợ, quyên góp từ cộng đồng quốc tế và hợp tác với ngành công nghiệp để duy trì các hoạt động học tập, giảng dạy và nghiên cứu.

Các nhiệm vụ mới của các trường đại học châu Phi – thích ứng với đại chúng hóa, nghiên cứu chuyên sâu và vươn lên vị thế đẳng cấp thế giới - đòi hỏi những số tiền lớn. Hầu hết chính phủ các nước châu Phi chọn cách cho phép các trường đại học công toàn quyền chủ động tìm kiếm các khoản tài trợ nước ngoài từ các chính phủ quốc gia, các trường đại học ở các nước phát triển, cộng đồng tài trợ quốc tế (đặc biệt là Ngân hàng Thế giới) và các tổ chức từ thiện (ví dụ như Tổ chức Gates và Templeton). Một vài ví dụ, trong năm học 2015 - 2016, Văn phòng Nghiên cứu và Phát triển tại Đại học Ghana đã nhận được 32 triệu USD từ 9 cơ quan tài trợ quốc tế. Năm 2010, trang web của Đại học Ibadan ở Nigeria tiết lộ rằng trường đại học nhận 106 khoản tài trợ (101 từ các nhà tài trợ quốc tế) với số tiền hơn 17 triệu USD. Tại trường đại học Nairobi ở Kenya, chỉ 1 trong số 16 nhà tài trợ được đề cập trên trang web của trường đại học là người địa phương. Trong năm học 2016 - 2017, chính phủ Nam Phi đã dành ra 46 triệu đô la Mỹ cho chương trình Tài trợ Phát triển Giảng dạy (Teaching Development Grants - TDG) để các trường đại học cải thiện giảng dạy và 14,8 triệu đô la Mỹ cho chương trình Tài trợ Phát triển Nghiên cứu (Research Development Grants - RDG) để cải thiện nghiên cứu của họ. Gần đây nhất, chương trình Tài trợ Phát triển Năng lực Đại học (2018-2020) tìm cách giải quyết vấn đề bất bình đẳng và thúc đẩy tuyển dụng các học giả da đen vào hệ thống giáo dục đại học Nam Phi.

Các nhiệm vụ mới của các trường đại học châu Phi – thích ứng với đại chúng hóa, nghiên cứu chuyên sâu và vươn lên vị thế đẳng cấp thế giới - đòi hỏi những số tiền lớn.

Khả năng đánh giá hạn chế

Mặc dù các nhà tài trợ quốc tế có hệ thống đánh giá việc sử dụng và tác động của các khoản tài trợ, các cơ chế tự đánh giá nội bộ của các trường

đại học châu Phi thường không giám sát việc sử dụng các khoản tài trợ bên ngoài. Trong 15 năm qua, nhiều trường đại học ở lục địa đen đã thành lập các văn phòng tài trợ với vai trò là phát triển các chiến lược và thu hút nguồn vốn bên ngoài. Tuy nhiên, trong hầu hết các trường hợp, các văn phòng này không có chính sách tài trợ rõ ràng để hướng dẫn hoạt động hoặc sử dụng tài trợ mà tổ chức nhận được. Việc thiếu chính sách này ngăn các trường đại học đánh giá đúng tác động của các chương trình được nhận tài trợ từ bên ngoài, do đó hạn chế khả năng xác định các chương trình này có thực sự đem lại lợi ích cho các tổ chức hay không.

Một cơ chế đánh giá mạnh mẽ sẽ xem xét các hoạt động được xác định trong các điều khoản của từng gói tài trợ, các hạng mục thực hiện, chỉ số hoạt động, và kết quả đạt được. Hiện nay, hầu hết các trường đại học chỉ đo lường sự thành công của các chương trình bằng việc kiểm toán tài chính phù hợp và kết quả đầu ra và kết quả dự kiến theo các chỉ số do các nhà tài trợ đặt ra. Ví dụ như trong chu kỳ chương trình tài trợ TDG và RDG đầu tiên của Nam Phi, Bộ Giáo dục và Giảng dạy Đại học (Department of Higher Education and Teaching - DHET) đã không yêu cầu bất kỳ báo cáo giải trình nào từ những trường được nhận tài trợ từ hai chương trình nói trên. Những trường đại học nhận tài trợ cũng không tiến hành bất kỳ đánh giá sau chương trình nào. Sự thiếu vắng dữ liệu này khiến cho việc đánh giá tác động của hai chương trình tài trợ này đối với hoạt động của các trường đại học có nhận tài trợ là vô cùng khó khăn.

Lợi ích và thách thức của Khung Đánh giá Tài trợ Thể chế

Khung đánh giá chương trình cơ bản là một công cụ chi tiết được sử dụng nhằm tổ chức và liên kết các câu hỏi đánh giá, kết quả hoặc đầu ra, chỉ số, nguồn dữ liệu và phương pháp thu thập dữ liệu cho bất kỳ dự án hoặc chương trình cụ thể nào. Một khung như vậy ở cấp độ tổ chức nên tập trung vào việc cải thiện chính sách và thực tiễn trong việc sử dụng mọi khoản tài trợ được trao cho trường đại học. Thiết kế của khung

nên bao gồm một định nghĩa chi tiết về các hoạt động, đầu vào, chỉ số hiệu suất, các hạng mục thực hiện, phương tiện xác minh và kết quả/đầu ra/kết quả dự kiến từ việc sử dụng các khoản tài trợ. Quan trọng nhất, khung phải phù hợp với tầm nhìn rộng hơn và sứ mệnh cốt lõi của chính các trường đại học trong giảng dạy, nghiên cứu và sự tham gia của cộng đồng; với kế hoạch chiến lược trung và dài hạn của họ; và với kỳ vọng của Hội đồng khu vực của các trường đại học.

Thiết lập một khung đánh giá tài trợ chính thức như vậy ở cấp độ tổ chức sẽ có lợi cho các trường đại học châu Phi theo nhiều cách. Nó sẽ đảm bảo rằng các khoản tài trợ được sử dụng đúng cách. Nó sẽ cải thiện trách nhiệm trong các trường đại học và khôi phục niềm tin giữa nhân viên và nhà tài trợ của trường đại học. Nó cũng cung cấp các lộ trình tác động cho việc học tập trong tổ chức và chuẩn bị nền tảng cho các nghiên cứu tác động trong tương lai và đánh giá tài trợ. Một số nỗ lực đã được thực hiện để giải quyết vấn đề này. Chẳng hạn, thông qua DHET, Trung tâm Đánh giá Nghiên cứu Khoa học và Công nghệ (Centre for Research Evaluation on Science and Technology - CREST) tại Đại học Stellenbosch ở Nam Phi đang hỗ trợ các trường đại học quốc gia theo dõi các hoạt động liên quan đến trợ cấp của chính phủ bằng cách giúp họ thiết lập các khung logic để hướng dẫn thực hiện chương trình.

Tuy nhiên, các trường đại học có thể phải đối mặt với một số thách thức trong nỗ lực thiết lập một khuôn khổ như vậy. Bao gồm sự thiếu hụt một khối lượng lớn các chuyên gia giáo dục đại học về giám sát và đánh giá hoặc có nền tảng trong quản lý các hoạt động của tổ chức. Thiếu một phương pháp chuẩn hóa phù hợp để đánh giá thể chế cũng sẽ là một trở ngại tại hầu hết các trường đại học. Tuy nhiên, việc các trường đại học cam kết đánh giá đúng kết quả, đầu ra và tác động rộng hơn của việc sử dụng các khoản tài trợ sẽ là bước đầu tiên để đảm bảo rằng các khoản tài trợ từ bên ngoài thực sự có lợi cho các trường đại học châu Phi.

NGHIÊN CỨU MỚI

(Lời tòa soạn: Chúng tôi hoan nghênh các giới thiệu về ấn phẩm mới liên quan đến giáo dục đại học, đặc biệt ở các nước ngoài phạm vi Mỹ và Anh Quốc. Danh sách này do Jean Baptiste Diatta, Trợ lý sau đại học của CIHE biên soạn)

Brennan, Jason, and Phillip Magness. *Cracks in the Ivory Tower: The Moral Mess of Higher Education*. New York, NY: Oxford University Press, 2019. pp. 336. Website: <https://global.oup.com/academic/product/cracksin-the-ivory-tower9780190846282?cc=us&lang=eng>

Cannizzo, Fabian, and Nick Osbaldiston, eds. *The Social Structures of Global Academia*. New York, NY: Routledge, 2019. pp.240. Website:<https://www.routledge.com/The-SocialStructures-of-Global-Academia/Cannizzo-Osbaldiston/p/book/9781138610125>

Finkelstein, Martin J., and Glen A. Jones, eds. *Professorial Pathways: Academic Careers in a Global Perspective*. Baltimore, MD: John Hopkins University Press, 2019. pp. 301. Website: <https://jhupbooks.press.jhu.edu/title/professorial-pathways>

Higgs, Joy, Geoffrey Crisp, and Will Letts, eds. *Education for Employability: The Employability Agenda*. Leiden, Netherlands: Brill Sense, 2019. pp. 231. Website: <https://brill.com/view/title/55064?rskey=-jrz0ym&result=14>

Kövér, Ágnes, and Lorand Eötvös, eds. *University and Society: Interdependencies and Exchange*. Northampton, MA: Edward Elgar Publishing, 2019. pp. 320. Website: <https://www.e-elgar.com/shop/university-and-society>

Leonard, Jacqueline, Andrea C. Burrows, and Richard Kitchen, eds. *Recruiting, Preparing, and Retaining STEM Teachers for a Global Generation*. Boston, MA: Brill Sense, 2019. pp. 390. Website: <https://brill.com/abstract/title/54979?rskey=mmPJ4K&result=6>

Neubauer, Deane E., Ka Ho Mok, and Jin Jiang, eds. *The Sustainability of Higher Education in an Era of Post-Massification*. New York, NY: Routledge, 2019. pp. 148. Website:<https://www.routledge.com/The-Sustainability-of-Higher-Educationin-an-Era-of-Post-Massification/Neubauer-Mok-Jiang/p/book/9780367272784>

Paksuniemi, Merja, and Pigga Keskitalo, eds. *Introduction to the Finnish Educational System*. Leiden, Netherlands: Brill Sense, 2019. pp. 157. Website <https://brill.com/abstract/title/54458?rskey=DeqY3L&result=27>

ĐH FPT ký kết thỏa thuận hợp tác về phát triển giáo dục với đối tác Hàn Quốc

Trường Đại học FPT và 2 đơn vị giáo dục uy tín của Hàn Quốc là Quỹ phát triển châu Á và Viện Đào tạo Giáo dục Thông minh (Institute of Smart Education) sẽ hợp tác triển khai chương trình phát triển nguồn nhân lực Việt Nam thông qua việc cung cấp các chương trình trang bị tiếng Hàn và các kiến thức số (digital knowledge) cho các sinh viên Việt Nam.

Đặc biệt, Quỹ phát triển châu Á và Viện Đào tạo Giáo dục Thông minh (Institute of Smart Education) nhất trí trong việc cử các giảng viên, chuyên viên sang Việt Nam trực tiếp triển khai và giảng dạy trong chương trình hợp tác đào tạo này.

Thỏa thuận hợp tác 3 bên giữa Trường ĐH FPT và hai đối tác giáo dục uy tín của Hàn Quốc cũng là bước đầu tiên đặt nền móng cho những chương trình trao đổi sinh viên, thực tập và làm việc tại Hàn Quốc, giúp tạo cơ hội cho sinh viên Việt Nam được tiếp xúc và trải nghiệm nền văn hóa độc đáo, cũng như những kiến thức mới mẻ từ một trong những đất nước phát triển nhất tại châu Á.

Cũng trong bản thỏa thuận hợp tác này, Trường ĐH FPT và 2 đơn vị tại Hàn Quốc tham gia ký kết khẳng định sẽ trở thành đối tác chiến lược của nhau, đồng thời cam kết đảm bảo hợp tác lâu dài và bền vững. Ba bên sẽ hỗ trợ nhằm phát huy những thế mạnh của từng đơn vị, nhằm mang đến chất lượng đào tạo tiêu chuẩn cùng những cơ hội tốt về học tập và công việc cho sinh viên 2 nước.



TS. Nguyễn Khắc Thành, Hiệu trưởng Trường ĐH FPT, TS. Hyeon D. Yeo - Chủ tịch Viện Đào tạo Giáo dục Thông minh (Institute of smart education) và TS. Namchul Cho - Đại diện Quỹ phát triển Châu Á cùng đặt bút ký thỏa thuận hợp tác

Học sinh THPT FPT giành HCV Olympic Phát minh và Sáng chế thế giới

Nghiên cứu về cách thu giữ CO2 với nhiều ưu điểm đột phá, góp phần bảo vệ môi trường, Trần Văn Chương (lớp 11A7 THPT FPT) cùng nhiều học sinh đến từ các trường khác nhau đã mang về tấm Huy chương Vàng cuộc thi Olympic Phát minh và Sáng chế thế giới 2019 (WICO) diễn ra tại Hàn Quốc vào ngày 27/7 vừa qua.



Trần Văn Chương (ngoài cùng bên phải) và các đồng đội mang về tấm HCV Olympic Phát minh và Sáng chế thế giới 2019

Cụ thể, nhóm tìm ra một chất để điều chế CO2, giảm thiểu sự nóng lên toàn cầu. Trước đây, từng có nhiều nhóm tiến hành nghiên cứu vấn đề tương tự và tìm ra giải pháp. Tuy nhiên, các chất của họ dùng có chi phí cao mà lại độ bền thấp, hầu hết chỉ sử dụng 1 lần. Ngoài ra còn bị hao mòn thiết bị do trong quá trình sử dụng chất xúc tác có axit. Ngược lại, nhóm của Văn Chương được đánh giá cao khi chất tìm được hạn chế toàn bộ các khuyết điểm trên và có thể dễ dàng mua ngoài thị trường.

Sau thời gian dài nghiên cứu, nhóm đã gửi dự án của mình lên Bộ Khoa học & Công nghệ và được chấp thuận mang đi thi đấu tầm quốc tế. Kết quả, nghiên cứu của nhóm đã vượt qua những đối thủ mạnh đến từ Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Canada để mang về tấm HCV quý giá cho Việt Nam.

Trước WICO, "nhà khoa học" Văn Chương còn ghi danh cuộc thi Olympic Quốc tế Khoa học, Toán và tiếng Anh – ASMO 2019 và đã vượt qua vòng 1. Nếu hoàn thành vòng 2, Chương sẽ sang Hồ Nam, Trung Quốc để tiếp tục thi đấu vòng cuối cùng.



Giáo dục Đại học Quốc tế

International Higher Education

Tổng biên tập: Philip G. Altbach
Chịu trách nhiệm về bản tiếng Việt: Lê Trường Tùng

Phó tổng biên tập: Laura E. Rumbley
Hans de Wit
Dịch và biên tập: Nguyễn Khắc Thành
Nguyễn Kim Ánh
Nguyễn Thành Nam
Phát hành: Edith S. Hoshino
Hélène Bernot Ullero
Trần Ngọc Tuấn
Đỗ Thuý Uyên

Trợ lý biên tập: Salina Kopellas
Thư ký: Lê Thị Loan

Văn phòng: Center for International Higher Education, Campion Hall,
Boston College, Chestnut Hill, MA 02467, USA, Tel: (617)
552-4236, Fax: (617) 552-8422, E-mail: highered@bc.edu,
<http://www.bc.edu/cihe>
Thiết kế bản in và Web: Vũ Thị Ngọc Ánh
Nguyễn Thị Thu Nga
Nguyễn Hoàng Mai

Hoan nghênh các thư từ, ý tưởng thể hiện qua bài viết và báo cáo. Xin vui lòng gửi bài viết qua e-mail tới highered@bc.edu, với thông tin về vị trí công việc (sinh viên đại học, giáo sư, quản trị giáo dục, hoạch định chính sách, v.v...) cùng lĩnh vực quan tâm và chuyên môn của bạn. Không phải trả phí.

ISSN: 1084-0613 (bản in tiếng Anh)
© Center for International Higher Education

Văn phòng: Trường Đại học FPT,
Khu Giáo dục và Đào tạo, Khu CNC Hòa Lạc, Thạch Thất,
Hà Nội.
E-Mail: ihe@fpt.edu.vn, <http://ihe.fpt.edu.vn>
Điện thoại: 024.7300 5588
© Trường Đại học FPT

In 1.000 bản, mỗi bản 40 trang, khổ 19x27cm, tại Công ty TNHH Thương mại - Quảng cáo và In Phú Sĩ
Trụ sở: P.407, A10, Tập thể Khương Thượng, P. Trung Tự, Đống Đa, Hà Nội.
Xưởng in: 103 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, Hà Nội
Giấy phép xuất bản đặc san số 59/GP - XBĐS cấp ngày 22/4/2019
In xong và nộp lưu chiểu Quý II năm 2019

